ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chời ngoài trời cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất

các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 19/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

b) Các đối tượng khác tham gia đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục đào tạo từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước;

c) Các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan khác

Điều 2. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường cao đẳng sư phạm

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục phổ thông được quy định như sau:

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục Tiểu học được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục Trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật giáo dục Trung học phổ thông được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ trường Cao đẳng Sư phạm ngành giáo dục mầm non được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức tại các đơn vị.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- TT. TU, UBND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- MTTQVN tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Phòng VHXH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đoàn Trung Kiên

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.
Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục mầm non lớp 1 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có tối đa 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Tên nhóm trẻ, lớp	Số lớp	Chia ra		Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động gián tiếp/học sinh	Định mức lao động/trẻ	Trong đó		Ghi chú
								Trong đó										
			Nhà trẻ	Mẫu giáo		Số giáo viên	Định mức giáo viên/ HS	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện	Cấp dưỡng	Bảo vệ, phục vụ, Y tế	Cộng			Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Vùng thành thị																	
	- Nhà trẻ	8	2		40	5	0,125	1	1	2	5	3	11	0,0579	0,183	32%	68%	
	- Mẫu giáo			6	150	13	0,088								0,146	40%	60%	
2	Vùng nông thôn																	
	- Nhà trẻ	8	1		25	3	0,100	1	1	2	5	3	11	0,0550	0,155	35%	65%	
	- Mẫu giáo			7	175	15	0,088								0,143	38%	62%	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
A	**NHÀ TRẺ**						
I	**TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ)**						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
5	Giường chơi	Cái/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
6	Phản	Cái/Nhóm	4	15	0,267	3	0,089
7	Bàn cho trẻ	Cái/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
8	Ghế cho trẻ	Cái/Nhóm	10	15	0,667	5	0,133
9	Ghế giáo viên	Cái/Nhóm	3	15	0,200	5	0,040
10	Bàn quấn tã	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
11	Thùng đựng rác	Cái/Nhóm	1	15	0,067	1	0,067
12	Xô	Cái/Nhóm	2	15	0,133	1	0,133
13	Giá để giày dép	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
14	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	15	15	1,000	1	1,000
15	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái/Nhóm	5	15	0,333	1	0,333
16	Chậu	Cái/Nhóm	2	15	0,133	1	0,133
17	Ti vi màu	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
18	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
19	Bóng nhỏ	Quả/nhóm	6	15	0,400	1	0,400
20	Bóng to	Quả/nhóm	6	15	0,400	1	0,400
21	Xe ngồi đẩy	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
22	Xe đẩy tập đi	Cái/Nhóm	1	15	0,067	5	0,013
23	Gà mổ thóc	Con/Nhóm	6	15	0,400	5	0,080
24	Hề tháp	Con/Nhóm	6	15	0,400	5	0,080
25	Bộ xếp vòng tháp	Bộ/Nhóm	6	15	0,400	5	0,080
26	Bộ khối hình	Bộ/Nhóm	5	15	0,333	5	0,067
27	Xe chuyển động vui	Cái/Nhóm	3	15	0,200	5	0,040
28	Lục lặc	Cái/Nhóm	3	15	0,200	1	0,200
29	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
30	Búp bê bé trai	Con/Nhóm	3	15	0,200	1	0,200
31	Búp bê bé gái	Con/Nhóm	3	15	0,200	1	0,200
32	Xe cũi thả hình	Cái/Nhóm	2	15	0,133	5	0,027
33	Chút chít các loại	Con/Nhóm	6	15	0,400	5	0,080
34	Thú nhồi	Con/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
35	Xúc xắc các loại	Cái/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
36	Xắc xô to	Cái/Nhóm	1	15	0,067	1	0,067

37	Trống con	Cái/Nhóm	3	15	0,200	1	0,200
38	Chuỗi dây xúc xắc	Chuỗi/Nhóm	4	15	0,267	5	0,053
39	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ/Nhóm	1	15	0,067	1	0,067
II	**TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC**						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái/Nhóm	1	20	0,050	5	0,010
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái/Nhóm	1	20	0,050	5	0,010
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
5	Phản	Cái/Nhóm	10	20	0,500	3	0,167
6	Giá để giày dép	Cái/Nhóm	1	20	0,050	5	0,010
7	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
8	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
9	Xô	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
10	Chậu	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
11	Bàn cho trẻ	Cái/Nhóm	5	20	0,250	5	0,050
12	Ghế cho trẻ	Cái/Nhóm	20	20	1,000	5	0,200
13	Ghế giáo viên	Cái/Nhóm	3	20	0,150	5	0,030
14	Thùng đựng rác	Cái/Nhóm	1	20	0,050	1	0,050
15	Ti vi màu	Cái/Nhóm	1	20	0,050	5	0,010
16	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
17	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
18	Bóng to	Quả/Nhóm	6	20	0,300	1	0,300
19	Gậy thể dục nhỏ	Cái/Nhóm	20	20	1,000	5	0,200
20	Vòng thể dục nhỏ	Cái/Nhóm	20	20	1,000	5	0,200
21	Vòng thể dục to	Cái/Nhóm	3	20	0,150	5	0,030
22	Búa cọc	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
23	Bập bênh	Cái/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
24	Thú nhún	Con/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
25	Thú kéo dây	Con/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
26	Cổng chui	Cái/Nhóm	4	20	0,200	5	0,040
27	Xe ngồi có bánh	Cái/Nhóm	1	20	0,050	5	0,010
28	Lồng hộp vuông	Bộ/Nhóm	10	20	0,500	5	0,100
29	Lồng hộp tròn	Bộ/Nhóm	10	20	0,500	5	0,100
30	Bộ xâu dây	Bộ/Nhóm	5	20	0,250	5	0,050
31	Thả vòng	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
32	Các con vật đẩy	Con/Nhóm	3	20	0,150	5	0,030
33	Bộ xếp hình trên xe	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
34	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
35	Giỏ trái cây	Giỏ/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
36	Búp bê bé trai	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
37	Búp bê bé gái	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
38	Hề tháp	Bộ/Nhóm	5	20	0,250	5	0,050
39	Khối hình to	Bộ/Nhóm	6	20	0,300	5	0,060
40	Khối hình nhỏ	Bộ/Nhóm	6	20	0,300	5	0,060
41	Xe cũi thả hình	Cái/Nhóm	3	20	0,150	5	0,030

42	Đồ chơi nhồi bông	Con/Nhóm	5	20	0,250	5	0,050
43	Xếp tháp	Bộ/Nhóm	5	20	0,250	5	0,050
44	Bút sáp, phấn vẽ [9]	Hộp/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
45	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
46	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ/Nhóm	3	20	0,150	1	0,150
47	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái/Nhóm	10	20	0,500	1	0,500
48	Xắc xô 2 mặt to	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
49	Phách gõ	Đôi/Nhóm	10	20	0,500	1	0,500
50	Trống cơm	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
51	Trống con	Cái/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
52	Đàn Xylophone	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
53	Đất nặn	Hộp/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
54	Bảng con	Cái/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
55	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
56	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	5	0,020
57	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ/Nhóm	1	20	0,050	1	0,050
III	**TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI**						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
5	Phản	Cái/Nhóm	13	25	0,520	3	0,173
6	Giá để giày dép	Cái/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
7	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	25	25	1,000	1	1,000
8	Bô có nắp đậy	Cái/Nhóm	5	25	0,200	1	0,200
9	Xô	Cái/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
10	Chậu	Cái/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
11	Bàn giáo viên	Cái/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
12	Ghế giáo viên	Cái/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
13	Bàn cho trẻ	Cái/Nhóm	6	25	0,240	5	0,048
14	Ghế cho trẻ	Cái/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
15	Thùng đựng rác	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
16	Ti vi màu	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
17	Đàn Organ	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
18	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Nhóm	4	25	0,160	5	0,032
19	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	15	25	0,600	1	0,600
20	Bóng to	Quả/Nhóm	10	25	0,400	1	0,400
21	Gậy thể dục nhỏ	Cái/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
22	Gậy thể dục to	Cái/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
24	Vòng thể dục to	Cái/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
25	Bập bênh	Cái/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
26	Cổng chui	Cái/Nhóm	4	25	0,160	5	0,032
27	Cột ném bóng	Cái/trẻ	2	25	0,080	5	0,016
28	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	5	0,040
29	Hộp thả hình	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	5	0,040

30	Lồng hộp vuông	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	5	0,040
31	Lồng hộp tròn	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	5	0,040
32	Bộ xâu hạt	Bé/Nhóm	10	25	0,400	5	0,080
33	Bộ xâu dây	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	5	0,040
34	Bé bóa căc	Bộ/trẻ	5	25	0,200	5	0,040
35	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
36	Các con kéo dây có khớp	Con/Nhóm	3	25	0,120	5	0,024
37	Bé th¸o l¾p vßng	Bộ/trẻ	5	25	0,200	5	0,040
38	Bộ xây dựng trên xe	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
39	Hàng rào nhựa	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	5	0,024
40	Bộ rau, củ, quả	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	1	0,120
41	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
42	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ/giáo viên	2	25	0,080	5	0,016
43	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
44	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
45	Tranh ghép các con vật	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
46	Tranh ghép các loại quả	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
47	Đồ chơi nhồi bông	Cái/giáo viên	1	25	0,040	1	0,040
48	Đồ chơi với cát	Cái/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
49	Bảng quay 2 mặt	Đôi/nhóm	1	25	0,040	5	0,008
50	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
51	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
52	Tranh các phương tiện giao thông	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
53	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
54	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
55	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
56	Lô tô các loại quả	Bộ/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
57	Lô tô các con vật	Bộ/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
58	Lô tô các phương tiện giao thông	Bộ/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
59	Lô tô các hoa	Bộ/Nhóm	25	25	1,000	5	0,200
60	Con rối	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	5	0,008
61	Khối hình to	Bộ/Nhóm	8	25	0,320	5	0,064
62	Khối hình nhỏ	Bộ/Nhóm	8	25	0,320	5	0,064
63	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con/Nhóm	4	25	0,160	1	0,160
64	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Con/Nhóm	4	25	0,160	1	0,160
65	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	1	0,120
66	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
67	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
68	Giường búp bê	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	5	0,016
69	Xắc xô to	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040

70	Xắc xô nhỏ	Cái/Nhóm	10	25	0,400	1	0,400
71	Phách gõ	Đôi/nhóm	10	25	0,400	1	0,400
72	Trống cơm	Cái/Nhóm	5	25	0,200	1	0,200
73	Xúc xắc	Cái/Nhóm	6	25	0,240	1	0,240
74	Trống con	Cái/Nhóm	10	25	0,400	1	0,400
75	Đất nặn	Hộp/Nhóm	25	25	1,000	1	1,000
76	Bút sáp, phấn vẽ [16]	Hộp/Nhóm	25	25	1,000	1	1,000
77	Bảng con	Cái/Nhóm	15	25	0,600	1	0,600
78	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
IV	**ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO NHÀ TRẺ (0 - 36 THÁNG TUỔI)**						
1	Bập bênh đơn	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
2	Bập bênh đôi	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
3	Con vật nhún di động	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
4	Con vật nhún lò xo	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
6	Xích đu sàn lắc	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
7	Cầu trượt đơn	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
8	Cầu trượt đôi	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
9	Đu quay mâm không ray	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
10	Đu quay mâm trên ray	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
11	Xe đạp chân	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
12	Ô tô đạp chân	Bộ/trường	3	120	0,025	5	0,005
B	**MẪU GIÁO**						
I	**TRẺ TỪ 3 - 4 TUỔI**						
1	Giá phơi khăn	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
5	Phản	Cái/Lớp	13	25	0,520	3	0,173
6	Cốc uống nước	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
7	Giá để giày dép	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
8	Xô	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
9	Chậu	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
10	Bàn giáo viên	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
11	Ghế giáo viên	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
12	Bàn cho trẻ	Cái/Lớp	13	25	0,520	5	0,104
13	Ghế cho trẻ	Cái/Lớp	25	25	1,000	5	0,200
14	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
15	Ti vi	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
16	Đàn organ	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Lớp	5	25	0,200	5	0,040
18	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	5	25	0,200	1	0,200
19	Mô hình hàm răng	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
20	Vòng thể dục to	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
21	Gậy thể dục to	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016

22	Cột ném bóng	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái/Lớp	25	25	1,000	5	0,200
24	Gậy thể dục nhỏ	Cái/Lớp	25	25	1,000	5	0,200
25	Xắc xô	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
26	Trống da	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
27	Cổng chui	Cái/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
28	Bóng nhỏ	Quả/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
29	Bóng to	Quả/Lớp	5	25	0,200	1	0,200
30	Nguyên liệu để đan tết	Kg/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
31	Kéo thủ công	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
32	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
33	Bút chì đen	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
34	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
35	Đất nặn	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
36	Giấy màu	Túi/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
37	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
38	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
39	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
40	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
41	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
42	Ghép nút lớn	Túi/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
43	Tháp dinh dưỡng	Tờ/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
44	Búp bê bé trai	Con/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
45	Búp bê bé gái	Con/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
46	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
47	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
48	Bộ xếp hình trên xe	Bộ/Lớp	6	25	0,240	5	0,048
49	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
50	Gạch xây dựng	Thùng/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
51	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
52	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
53	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
54	Bộ động vật biển	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
55	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
56	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
57	Bộ côn trùng	Bộ/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
58	Nam châm thẳng	Cái/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
59	Kính lúp	Cái/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
60	Phễu nhựa	Cái/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
61	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
62	Bộ làm quen với toán	Bộ/Lớp	15	25	0,600	5	0,120
63	Con rối	Bộ/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
64	Bộ hình học phẳng	Túi/Lớp	25	25	1,000	5	0,200
65	Bảng quay 2 mặt	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008

66	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
67	Tranh các con vật	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
68	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
69	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái/Lớp	2	25	0,080	5	0,016
70	Hộp thả hình	Cái/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
71	Bàn tính học đếm	Cái/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
72	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
73	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
74	Bảng con	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
75	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
76	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
77	Màu nước	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
78	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	25	0,480	1	0,480
79	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	25	0,480	1	0,480
80	Dập ghim	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
81	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	25	2,000	1	2,000
82	Giấy trắng A0	Tờ/Lớp	50	25	2,000	1	2,000
83	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Lớp	10	25	0,400	1	0,400
84	Dập lỗ	Cái/Lớp	1	25	0,040	5	0,008
85	Súng bắn keo	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
86	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ/Lớp	3	25	0,120	5	0,024
87	Lịch của trẻ	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
II	**TRẺ TỪ 4 - 5 TUỔI**						
1	Giá phơi khăn	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
2	Cốc uống nước	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
4	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
5	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
6	Phản	Cái/Lớp	15	30	0,500	3	0,167
7	Giá để giày dép	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
8	Xô	Cái/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
9	Chậu	Cái/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
10	Bàn giáo viên	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
11	Ghế giáo viên	Cái/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
12	Bàn cho trẻ	Cái/Lớp	15	30	0,500	5	0,100
13	Ghế cho trẻ	Cái/Lớp	30	30	1,000	5	0,200
14	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
15	Ti vi	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
16	Đàn organ	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Lớp	5	30	0,167	5	0,033
18	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	6	30	0,200	1	0,200
19	Mô hình hàm răng	Cái/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
20	Vòng thể dục nhỏ	Cái/Lớp	30	30	1,000	5	0,200
21	Gậy thể dục nhỏ	Cái/Lớp	30	30	1,000	5	0,200

22	Cổng chui	Cái/Lớp	5	30	0,167	5	0,033
23	Cột ném bóng	Cái/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
24	Vòng thể dục cho giáo viên	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
25	Gậy thể dục cho giáo viên	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
26	Bộ chun học toán	Cái/Lớp	6	30	0,200	5	0,040
27	Ghế băng thể dục	Cái/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
28	Bục bật sâu	Cái/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
29	Nguyên liệu để đan tết	Kg/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
30	Các khối hình học	Bộ/Lớp	10	30	0,333	5	0,067
31	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp/Lớp	10	30	0,333	5	0,067
32	Kéo thủ công	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
33	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
34	Bút chì đen	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
35	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
36	Giấy màu	Túi/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
37	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
38	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
39	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
40	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
41	Tháp dinh dưỡng	Tờ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
42	Lô tô dinh dưỡng	Bộ/Lớp	6	30	0,200	5	0,040
43	Bộ luồn hạt	Bộ/Lớp	5	30	0,167	5	0,033
44	Bộ lắp ghép	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
45	Búp bê bé trai	Con/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
46	Búp bê bé gái	Con/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
47	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
48	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
49	Bộ tranh cảnh báo	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
50	Bộ ghép hình hoa	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
51	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
52	Hàng rào nhựa	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
53	Bộ xây dựng	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
54	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
55	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
56	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
57	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
58	Bộ động vật biển	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
59	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
60	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
61	Bộ côn trùng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
62	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
63	Nam châm thẳng	Cái/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
64	Kính lúp	Cái/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
65	Phễu nhựa	Cái/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
66	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033

67	Cân thăng bằng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
68	Bộ làm quen với toán	Bộ/Lớp	15	30	0,500	5	0,100
69	Đồng hồ lắp ráp	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
70	Bàn tính học đếm	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
71	Bộ hình phẳng	Túi/Lớp	30	30	1,000	5	0,200
72	Ghép nút lớn	Túi/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
73	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
74	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	3	30	0,100	5	0,020
75	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
76	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
77	Bảng quay 2 mặt	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
78	Bộ sa bàn giao thông	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
79	Lô tô động vật	Bộ/Lớp	10	30	0,333	5	0,067
80	Lô tô thực vật	Bộ/Lớp	10	30	0,333	5	0,067
81	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	10	30	0,333	5	0,067
82	Lô tô đồ vật	Bộ/Lớp	10	30	0,333	5	0,067
83	Tranh số lượng	Tờ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
84	Đomino học toán	Bộ/Lớp	5	30	0,167	5	0,033
85	Bộ chữ số và số lượng	Bộ/Lớp	15	30	0,500	5	0,100
86	Lô tô hình và số lượng	Bộ/Lớp	15	30	0,500	5	0,100
87	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
88	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
89	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ/Lớp	2	30	0,067	5	0,013
90	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
91	Lịch của bé	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
92	Bộ chữ và số	Bộ/Lớp	6	30	0,200	5	0,040
93	Bộ trang phục Công an	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
94	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
95	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
96	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
97	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
98	Gạch xây dựng	Thùng/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
99	Con rối	Bộ/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
100	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái/Lớp	5	30	0,167	5	0,033
101	Đất nặn	Hộp/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
102	Màu nước	Hộp/Lớp	25	30	0,833	1	0,833
103	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	30	0,400	1	0,400
104	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	30	0,400	1	0,400
105	Dập ghim	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
106	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	30	1,667	1	1,667
107	Giấy trắng A0	Tờ/Lớp	50	30	1,667	1	1,667
108	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Lớp	10	30	0,333	1	0,333

109	Dập lỗ	Cái/Lớp	1	30	0,033	5	0,007
III	**TRẺ TỪ 5 - 6 TUỔI**						
1	Giá phơi khăn	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
2	Cốc uống nước	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
4	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
5	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
6	Phản	Cái/Lớp	18	35	0,514	3	0,171
7	Giá để giày dép	Cái/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
8	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
9	Xô	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
10	Chậu	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
11	Bàn cho trẻ	Cái/Lớp	18	35	0,514	5	0,103
12	Ghế cho trẻ	Cái/Lớp	35	35	1,000	5	0,200
13	Bàn giáo viên	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
14	Ghế giáo viên	Cái/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
15	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
16	Tivi	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
17	Đàn organ	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
18	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	6	35	0,171	1	0,171
19	Mô hình hàm răng	Cái/Lớp	3	35	0,086	5	0,017
20	Vòng thể dục to	Cái/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
21	Vòng thể dục nhỏ	Cái/Lớp	35	35	1,000	5	0,200
22	Gậy thể dục nhỏ	Cái/Lớp	35	35	1,000	5	0,200
23	Xắc xô	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
24	Cổng chui	Cái/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
25	Gậy thể dục to	Cái/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
26	Cột ném bóng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
27	Bóng các loại	Quả/Lớp	16	35	0,457	1	0,457
28	Đồ chơi Bowling	Bộ/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
29	Dây thừng	Cái/Lớp	3	35	0,086	5	0,017
30	Nguyên liệu để đan tết	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
31	Kéo thủ công	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
32	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
33	Bút chì đen	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
34	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
35	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
36	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
37	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
38	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
39	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
40	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
41	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
42	Bộ luồn hạt	Bộ/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
43	Bộ lắp ghép	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
44	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011

45	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ/Lớp		35	0,000	5	0,000
46	Bộ sa bàn giao thông	Bộ/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
47	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
48	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
49	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
50	Bộ côn trùng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
51	Cân chia vạch	Cái /Lớp	1	35	0,029	5	0,006
52	Nam châm thẳng	Cái /Lớp	3	35	0,086	5	0,017
53	Kính lúp	Cái /Lớp	3	35	0,086	5	0,017
54	Phễu nhựa	Cái /Lớp	3	35	0,086	5	0,017
55	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
56	Ghép nút lớn	Bộ/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
57	Bộ ghép hình hoa	Bộ/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
58	Bảng chun học toán	Bộ/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
59	Đồng hồ học số, học hình	Cái /Lớp	2	35	0,057	5	0,011
60	Bàn tính học đếm	Cái /Lớp	2	35	0,057	5	0,011
61	Bộ làm quen với toán	Bộ/Lớp	15	35	0,429	5	0,086
62	Bộ hình khối	Bộ/Lớp	5	35	0,143	5	0,029
63	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi/Lớp	35	35	1,000	5	0,200
64	Bộ que tính	Bộ/lớp	15	35	0,429	5	0,086
65	Lô tô động vật	Bộ/lớp	15	35	0,429	5	0,086
66	Lô tô thực vật	Bộ/lớp	15	35	0,429	5	0,086
67	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ/lớp	15	35	0,429	5	0,086
68	Lô tô đồ vật	Bộ/lớp	15	35	0,429	5	0,086
69	Domino chữ cái và số	Hộp/Lớp	10	35	0,286	5	0,057
70	Bảng quay 2 mặt	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
71	Bộ chữ cái	Bộ/lớp	15	35	0,429	5	0,086
72	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ/lớp	5	35	0,143	5	0,029
73	Lịch của trẻ	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
74	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
75	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
76	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
77	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
78	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
79	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
80	Bộ dụng cụ lao động	Bộ/lớp	3	35	0,086	5	0,017
81	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ/lớp	2	35	0,057	1	0,057
82	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ/lớp	2	35	0,057	1	0,057
83	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ/lớp	2	35	0,057	1	0,057
84	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ/lớp	1	35	0,029	5	0,006
85	Búp bê bé trai	Con/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
86	Búp bê bé gái	Con/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
87	Bộ trang phục công an	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011

88	Doanh trại bộ đội	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
89	Bộ trang phục bộ đội	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
90	Bộ trang phục công nhân	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
91	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
92	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ/lớp	2	35	0,057	5	0,011
93	Gạch xây dựng	Thùng/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
94	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	5	0,011
95	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi/Lớp	3	35	0,086	5	0,017
96	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái/Lớp	12	35	0,343	5	0,069
97	Đất nặn	Hộp/Lớp	30	35	0,857	1	0,857
98	Màu nước	Hộp/Lớp	25	35	0,714	1	0,714
99	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	35	0,343	1	0,343
100	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	35	0,343	1	0,343
101	Dập ghim	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
102	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	35	1,429	1	1,429
103	Giấy trắng A0	Tờ/Lớp	50	35	1,429	1	1,429
104	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Lớp	10	35	0,286	5	0,057
105	Dập lỗ	Cái/Lớp	1	35	0,029	5	0,006
IV	**ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO TRẺ ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO (3 - 6 TUỔI)**						
1	Bập bênh đòn	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
2	Bập bênh đế cong	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
3	Con vật nhún di động	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
4	Con vật nhún lò xo	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
6	Xích đu sàn lắc	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
7	Xích đu treo	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
8	Cầu trượt đơn	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
9	Cầu trượt đôi	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
10	Đu quay mâm không ray	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
11	Đu quay mâm có ray	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
12	Cầu thăng bằng cố định	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
13	Cầu thăng bằng dao động	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
14	Thang leo	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
15	Nhà leo nằm ngang	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
17	Cột ném bóng	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
18	Khung thành	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
19	Nhà bóng	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
20	Xe đạp chân	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
21	Ô tô đạp chân	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002
22	Xe lắc	Bộ/trường	3	300	0,010	5	0,002

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI**						
1	Thùng đựng rác	Cái/Nhóm	1	15	0,067	1	0,067
2	Xô	Cái/Nhóm	2	15	0,133	1	0,133
3	Cốc uống nước	Cái/Trẻ	15	15	1,000	1	1,000
4	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái/Nhóm	5	15	0,333	1	0,333
5	Chậu	Cái/Nhóm	2	15	0,133	1	0,133
6	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	6	15	0,400	1	0,800
7	Bóng to	Quả/Nhóm	6	15	0,400	1	0,800
8	Lục lặc	Cái/Nhóm	3	15	0,200	1	0,400
9	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ/Nhóm	2	15	0,133	1	0,133
10	Búp bê bé trai	Con/Nhóm	3	15	0,200	1	0,400
11	Búp bê bé gái	Con/Nhóm	3	15	0,200	1	0,400
12	Chút chít các loại	Cái/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
13	Thú nhồi	Con/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
14	Xúc xắc các loại	Cái/Nhóm	6	15	0,400	1	0,800
15	Xắc xô to	Cái/Nhóm	1	15	0,067	1	0,133
16	Trống con	Cái/Nhóm	3	15	0,200	1	0,400
17	Chuỗi dây xúc xắc	Cái/Nhóm	4	15	0,267	1	0,267
18	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ/Nhóm	1	15	0,067	1	0,067
II	**TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI**						
1	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
2	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
3	Xô	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
4	Chậu	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
5	Thùng đựng rác	Cái/Nhóm	1	20	0,050	1	0,050
6	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	20	20	1,000	1	2,000
7	Bóng to	Quả/Nhóm	6	20	0,300	1	0,600
8	Giỏ trái cây	Giỏ/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
9	Búp bê bé trai	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,500
10	Búp bê bé gái	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,500
11	Bút sáp, phấn vẽ [9]	Hộp/Nhóm	20	20	1,000	1	2,000
12	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
13	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ/Nhóm	3	20	0,150	1	0,150
14	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái/Nhóm	10	20	0,500	1	1,000
15	Xắc xô 2 mặt to	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,200
16	Phách gõ	Đôi/Nhóm	10	20	0,500	1	0,500
17	Trống cơm	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
18	Trống con	Cái/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250

19	Đàn Xylophone	Cái/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
20	Đất nặn	Hộp/Nhóm	20	20	1,000	1	2,000
21	Bảng con	Cái/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
22	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ/Nhóm	1	20	0,050	1	0,050
III	**TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI**						
1	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	25	25	1,000	1	1,000
2	Bô có nắp đậy	Cái/Nhóm	5	25	0,200	1	0,200
3	Xô	Cái/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
4	Chậu	Cái/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
5	Thùng đựng rác	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
6	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	15	25	0,600	1	1,200
7	Bóng to	Quả/Nhóm	10	25	0,400	1	0,800
8	Bộ rau, củ, quả	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	1	0,120
9	Đồ chơi nhồi bông	Cái/giáo viên	1	25	0,040	1	0,040
10	Đồ chơi với cát	Cái/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
11	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
12	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
13	Tranh các phương tiện giao thông	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
14	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
15	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con/Nhóm	4	25	0,160	1	0,320
16	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Con/Nhóm	4	25	0,160	1	0,320
17	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	1	0,120
18	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
19	Xắc xô to	Cái/Nhóm	1	25	0,040	1	0,080
20	Xắc xô nhỏ	Cái/Nhóm	10	25	0,400	1	0,800
21	Phách gõ	Đôi/nhóm	10	25	0,400	1	0,400
22	Trống cơm	Cái/Nhóm	5	25	0,200	1	0,200
23	Xúc xắc	Cái/Nhóm	6	25	0,240	1	0,240
24	Trống con	Cái/Nhóm	10	25	0,400	1	0,400
25	Đất nặn	Hộp/Nhóm	25	25	1,000	1	2,000
26	Bút sáp, phấn vẽ [16]	Hộp/Nhóm	25	25	1,000	1	2,000
27	Bảng con	Cái/Nhóm	15	25	0,600	1	0,600
28	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
I	**TRẺ TỪ 3 - 4 TUỔI**					1	
1	Cốc uống nước	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
2	Xô	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
3	Chậu	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
4	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
5	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	5	25	0,200	1	0,400
6	Xắc xô	Cái/Lớp	2	25	0,080	1	0,160
7	Trống da	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
8	Bóng nhỏ	Quả/Lớp	25	25	1,000	1	2,000
9	Bóng to	Quả/Lớp	5	25	0,200	1	0,400

10	Nguyên liệu để đan tết	Kg/Lớp	1	25	0,040	1	0,080
11	Kéo thủ công	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
12	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
13	Bút chì đen	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	2,000
14	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	2,000
15	Đất nặn	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	2,000
16	Giấy màu	Túi/Lớp	25	25	1,000	1	2,000
17	Tháp dinh dưỡng	Tờ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
18	Búp bê bé trai	Con/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
19	Búp bê bé gái	Con/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
20	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Lớp	3	25	0,120	1	0,120
21	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
22	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
23	Tranh các con vật	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
24	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
25	Bảng con	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
26	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
27	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
28	Màu nước	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	2,000
29	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	25	0,480	1	0,960
30	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	25	0,480	1	0,960
31	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	25	2,000	1	4,000
32	Giấy trắng A0	Tờ/Lớp	50	25	2,000	1	4,000
33	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Lớp	10	25	0,400	1	0,800
34	Súng bắn keo	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
35	Lịch của trẻ	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
II	**TRẺ TỪ 4 - 5 TUỔI**						
1	Cốc uống nước	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
2	Xô	Cái/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
3	Chậu	Cái/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
4	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	6	30	0,200	1	0,200
5	Nguyên liệu để đan tết	Kg/Lớp	1	30	0,033	1	0,067
6	Kéo thủ công	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	2,000
7	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	30	0,033	1	0,067
8	Bút chì đen	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
9	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
10	Giấy màu	Túi/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
11	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
12	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
13	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
14	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,067
15	Tháp dinh dưỡng	Tờ/Lớp	1	30	0,033	1	0,067
16	Búp bê bé trai	Con/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
17	Búp bê bé gái	Con/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
18	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033

19	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
20	Bộ tranh cảnh báo	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
21	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
22	Phễu nhựa	Cái/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
23	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
24	Cân thăng bằng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
25	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
26	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
27	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
28	Tranh số lượng	Tờ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
29	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
30	Lịch của bé	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
31	Đất nặn	Hộp/Lớp	30	30	1,000	1	2,000
32	Màu nước	Hộp/Lớp	25	30	0,833	1	1,667
33	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	30	0,400	1	0,800
34	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	30	0,400	1	0,800
35	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	30	1,667	1	3,333
36	Giấy trắng A0	Tờ/Lớp	50	30	1,667	1	3,333
37	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Lớp	10	30	0,333	1	0,333
III	**TRẺ TỪ 5 - 6 TUỔI**						
1	Cốc uống nước	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
2	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
3	Xô	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
4	Chậu	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
5	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	6	35	0,171	1	0,343
6	Xắc xô	Cái/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
7	Bóng các loại	Quả/Lớp	16	35	0,457	1	0,914
8	Nguyên liệu để đan tết	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
9	Kéo thủ công	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
10	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
11	Bút chì đen	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	2,000
12	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	35	35	1,000	1	2,000
13	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
14	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
15	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
16	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
17	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
18	Cân chia vạch	Cái /Lớp	1	35	0,029	1	0,029
19	Nam châm thẳng	Cái /Lớp	3	35	0,086	1	0,086
20	Kính lúp	Cái /Lớp	3	35	0,086	1	0,086
21	Phễu nhựa	Cái /Lớp	3	35	0,086	1	0,086
22	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
23	Lịch của trẻ	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029

24	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
25	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
26	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ/lớp	1	35	0,029	1	0,029
27	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ/lớp	2	35	0,057	1	0,057
28	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ/lớp	2	35	0,057	1	0,057
29	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ/lớp	2	35	0,057	1	0,057
30	Búp bê bé trai	Con/Lớp	3	35	0,086	1	0,171
31	Búp bê bé gái	Con/Lớp	3	35	0,086	1	0,171
32	Đất nặn	Hộp/Lớp	30	35	0,857	1	1,714
33	Màu nước	Hộp/Lớp	25	35	0,714	1	1,429
34	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	35	0,343	1	0,686
35	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	35	0,343	1	0,686
36	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	35	1,429	1	2,857
37	Giấy trắng A0	Tờ/Lớp	50	35	1,429	1	2,857
38	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Lớp	10	35	0,286	1	0,571

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
	Phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ	**1,5**	**315**	472,5
	Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật			
	+ Trường có 14 nhóm, lớp trở xuống	1,5	9	13,5
	+ Trường có trên 14 nhóm	1,5	9	13,5

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Thư viện	1,6	9	14,4
2	Phòng tin học/ngoại ngữ	1,3	9	11,7

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Hạng trường	Số lớp	Số HS/ lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính …)								Định mức lao động/ HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm							Định mức lao động gián tiếp/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Tổng phụ trách đội	Thư viện, Quản trị công sở	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ	Giáo vụ, tư vấn học sinh	Bảo vệ, phục vụ	Cộng			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
I	**Vùng I**																		
1	Trường có 28 lớp trở lên																		
	- Trường 1 buổi	28	25	700	1,2	34	0,048	1	2	1	2	2	2	3	13	0,019	0,067	28%	72%
	- Trường 2 buổi	28	25	700	1,5	42	0,060	1	2	1	2	2	2	3	13	0,019	0,079	24%	76%
2	Trường có 27 lớp trở xuống																		
	- Trường 1 buổi	25	25	625	1,2	30	0,048	1	2	1	1	2	2	2	11	0,018	0,066	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	25	625	1,5	38	0,060	1	2	1	1	2	2	2	11	0,018	0,078	23%	77%
II	**Vùng II**																		
1	Trường có 28 lớp trở lên																		
	- Trường 1 buổi	28	30	840	1,2	34	0,040	1	2	1	2	2	2	3	13	0,015	0,055	28%	72%
	- Trường 2 buổi	28	30	840	1,5	42	0,050	1	2	1	2	2	2	3	13	0,015	0,065	24%	76%
2	Trường có 27 lớp trở xuống																		
	- Trường 1 buổi	25	30	750	1,2	30	0,040	1	2	1	1	2	2	2	11	0,015	0,055	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	30	750	1,5	38	0,050	1	2	1	1	2	2	2	11	0,015	0,065	23%	77%
II	**Vùng III**																		
1	Trường có 28 lớp trở lên																		
	- Trường 1 buổi	28	35	980	1,2	34	0,034	1	2	1	2	2	2	3	13	0,013	0,048	28%	72%
	- Trường 2 buổi	28	35	980	1,5	42	0,043	1	2	1	2	2	2	3	13	0,013	0,056	24%	76%
2	Trường có 27 lớp trở xuống																		

	- Trường 1 buổi	25	35	875	1,2	30	0,034	1	2	1	1	2	2	2	11	0,013	0,047	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	35	875	1,5	38	0,043	1	2	1	1	2	2	2	11	0,013	0,055	23%	77%

Chú thích: vùng I, II, II theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại khoản 1 Điều 3

Quy định chia vùng để tính định mức giáo viên như sau:

a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;

b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị *(năm)*	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**LỚP 1**								
1	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ/Lớp	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
1,4	Bộ chữ học vần biểu diễn	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,5	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1,6	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
2	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,4	10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,5	Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,6	Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

2,7	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,8	0 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,9	10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô bình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,10	Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,11	04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,12	04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,13	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,14	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,15	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
3,1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,2	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,3	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,4	Bộ tranh về Thật thà	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,5	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,6	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,7	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,8	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3,9	Video, clip Tự giác làm việc của mình	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

3,10	Video, clip Thật thà	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4	**Định mức tiêu hao mônTự nhiên và Xã hội**								
4,1	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,6	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
5,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
5,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,11	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,12	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,13	Quả bóng	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,14	Cột và lưới	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,15	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,16	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
5,17	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,18	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,19	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

5,20	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,21	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,22	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,23	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
5,24	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6	**Định mức tiêu hao môn Âm nhạc**								
6,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
6,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6,6	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (cho phòng học bộ môn)**								
7,1	Bảng vẽ cá nhân	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,3	Bục đặt mẫu	Cái/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
7,4	Các hình khối cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Kẹp giấy	Hộp/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
7,9	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
7,10	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,11	Bảng pha màu (Palet)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,12	Xô đựng nước	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,13	Tạp dề	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7,14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200

7,15	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
7,16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
7,17	Tranh về màu sắc	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
8,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,3	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Chổi rễ loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ;	bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
8,5	- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,6	- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
8,7	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
9	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**								
9,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 1	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung**								
10,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
10,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
10,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
10,7	Thiết bị thu phát âm thanh								

10.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
10,8	Thiết bị trình chiếu								
10.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
10,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
II	**LỚP 2**								
1	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Bộ mẫu chữ viết	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,2	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
1,4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,6	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

2,4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,6	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
3,1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,2	Bộ tranh về quê hương em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,3	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,4	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,5	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,6	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,7	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,8	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,9	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,10	Video, clip Quê hương em	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,11	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,12	Video, clip Quý trọng thời gian	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,13	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,14	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,15	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,16	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,	**Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội**								
4,1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,5	Bộ xương	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,6	Hệ cơ	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,7	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

4,8	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,9	Bốn mùa	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,10	Mùa mưa và mùa khô	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,11	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,12	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,13	Mô hình Bộ xương	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,14	Mô hình Hệ cơ	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,15	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,16	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,17	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
5,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
5,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,11	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,12	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,13	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,14	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,15	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,16	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,17	Quả bóng	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011

5,18	Cột và lưới	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,19	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5,20	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
5,21	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5,22	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,23	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,24	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5,25	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5,26	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
5,27	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
6,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,3	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	0/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,4	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,5	Bộ tranh Tình bạn	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,6	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,7	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
6,8	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
7,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
7,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
7,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,7	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

8,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
8,1	Bảng vẽ cá nhân	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,3	Bục đặt mẫu	Cái/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,4	Các hình khối cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,8	Kẹp giấy	Hộp/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
8,9	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,10	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,11	Bảng pha màu (Palet)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,12	Xô đựng nước	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,13	Tạp dề	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8,15	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
8,16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
8,17	Tranh về màu sắc	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**								
9,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 2	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
10,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011

10,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
10,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
10,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
10.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
10.7.4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.6	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.7	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,8	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10,10	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,11	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10,12	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
10,13	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,14	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	**LỚP 3**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
1,2	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,3	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1,4	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

2,4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2,6	Thiết bị dạy diện tích	Tấm/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,7	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,8	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.4	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
4,1	Bộ tranh về quê hương em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,2	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,3	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,4	Bộ tranh về Giữ lời hứa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,5	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,6	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,7	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,8	Video, clip Giữ lời hứa	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,9	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao mônTự nhiên và Xã hội**								

5,1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,5	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,6	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,7	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5,8	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,9	La bàn	Chiếc/6HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Tin học (Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)**								
6,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM							
6,5	Hệ thống điện	Hệ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ/PHBM							
6,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,12	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,13	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,14	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,16	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,17	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

6,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,20	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,21	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)**								
7,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7,2	Đèn học	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Mất an toàn khi sử dụng đèn học	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,4	Quạt điện	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,5	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,6	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,7	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (ti vi)	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Đèn học	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7,9	Quạt bàn	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
8,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
8,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,11	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,12	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,13	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017

8,14	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,15	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,16	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,17	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,18	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,19	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8,20	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,21	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,22	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,23	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,24	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,25	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,26	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8,27	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
9,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,2	Bộ thẻ về "Nét riêng của em"	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,3	Bộ thẻ về "Sở thích của em"	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,7	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,8	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,9	Video về "Không an toàn thực phẩm"	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,10	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,11	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
9,12	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								

10,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10,8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10,9	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
11,1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
11,3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
11,8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11,14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
11,15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
11,16	Tranh về màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

11,18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,	**Định mức tiêu hao thiết bị môn giáo dục quốc phòng**								
12,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 3	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**	**0**	**0**						
13,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
13,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
13,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
13,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
13.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
13.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
13,8	Thiết bị trình chiếu								
13.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
13,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
13,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
13,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
13,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
13,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	**LỚP 4**								

1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Video tả con vật, cây cối	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	h) 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,3	i) 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,4	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,5	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,6	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,7	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
2.7.1	d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°;	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7.2	d2) 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.7.3	e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7.4	e2) 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.7.5	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông	Bộ/trường/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

3,5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.3	Phụ kiện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.4	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
4,1	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,2	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,3	Bộ tranh về Yêu lao động	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,4	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,5	Bộ tranh về bảo vệ của công	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,6	Bộ tranh về quyền trẻ em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4,7	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,8	Video, clip Yêu lao động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,9	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,	**Định mức tiêu hao môn Lịch sử Địa lý**								
5,1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5,5	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5,7	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5,8	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,9	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

5,10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,11	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,13	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,14	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,15	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,16	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,17	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,18	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,19	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,20	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,21	Video/clip: Lễ hội cồng chiêng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,22	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Tin học**	0	0						
6,1	Máy chủ	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	0						
6,5	Hệ thống điện	Hệ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,6	Tủ lưu trữ	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Máy in Laser	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	0						
6,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,12	Máy hút bụi	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

6,13	Bộ lưu điện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,14	Hệ điều hành	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,16	Phần mềm duyệt web	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,17	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,20	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)**								
7,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7,2	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
8,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,11	Cầu thăng bằng thấp	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,12	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,13	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,14	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017

8,15	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,16	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,17	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,18	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,19	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,20	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8,21	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,22	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,23	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,24	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,25	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,26	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,27	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8,28	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,	**Định mức tiêu hao môn Khoa học**								
9,1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9,2	Bộ tranh về bảo vệ mắt	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9,3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9,4	Tháp dinh dưỡng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,5	Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,6	Hộp đối lưu	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,8	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,9	Nhiệt kế	Cái/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,10	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	Cái/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,11	Kính lúp	Chiếc/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,12	Máy chiếu	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								

10,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,3	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,4	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,5	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,6	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,7	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,8	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
10,10	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
11,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,9	Kèn phím	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,10	Recorder	Cái/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,11	Xylophone	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,12	Handbells	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,13	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Mĩ thuật**								
12,1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023

12,3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
12,9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
12,15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,16	Tranh về màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,	**Định mức tiêu hao thiết bị giáo dục quốc phòng**								
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 4	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
14,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
14,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
14.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011

14.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
14.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
14,8	Thiết bị trình chiếu								
14.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
14,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	**LỚP 5**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng việt**								
1,1	Video tả người, tả cảnh	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,2	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,3	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2,4	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2,5	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2,6	c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đầy lớn 280mm, đầy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

2,7	g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,	**Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3,7	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,8	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,9	Phụ kiện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3,11	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,	**Định mức tiêu hao môn Đạo đức**								
4,1	Bộ tranh. Biết ơn những người có công với quê hương đất nước	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,2	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,3	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4,4	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,5	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,6	Video, clip Vượt qua khó khăn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,7	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,8	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,9	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4,10	Video, clip Phòng tránh xâm hại	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

5,	**Định mức tiêu hao môn Lịch sử Địa lý**								
5,1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,4	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,5	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,6	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,7	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,8	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,9	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,10	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,11	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,12	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,13	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,14	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,15	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,16	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,17	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,18	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,19	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,20	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5,21	Quả địa cầu tự nhiên	Quả/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
5,22	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,	**Định mức tiêu hao môn Tin học**								
6,1	Máy chủ	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ							

6,5	Hệ thống điện	Hệ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,6	Tủ lưu trữ	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,7	Máy in Laser	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ							
6,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,12	Máy hút bụi	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,13	Bộ lưu điện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,14	Hệ điều hành	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,16	Phần mềm duyệt web	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,17	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,20	Phần mềm đồ họa	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6,21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (cho một phòng học bộ môn)**								
7,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7,2	Các khoang trong Tủ lạnh	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,3	Mô hình máy phát điện gió	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,4	Mô hình điện mặt trời	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,5	Công nghệ trong đời sống	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,6	Một số nhà sáng chế nổi tiếng	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,7	Các công việc chính khi thiết kế	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7,8	Sử dụng tủ lạnh	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
8,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

8,2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,11	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,12	Thang chữ A	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,13	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,14	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,15	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,16	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,17	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,18	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,20	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8,21	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8,22	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8,23	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,24	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8,25	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,26	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8,27	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8,28	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8,29	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

9,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**	0	0						
9,1	Bộ tranh an toàn về điện	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,2	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9,3	Ô nhiễm, xói mòn đất	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9,4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9,6	Máy chiếu	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
10,1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10,3	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
10,4	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,5	Video về hỏa hoạn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,6	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,7	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10,8	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
10,9	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
11,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11,8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,9	Kèn phím	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

11,10	Recorder	Cái/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11,11	Xylophone	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11,12	Handbells	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,13	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11,14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
12,1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
12,3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
12,9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12,14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
12,15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12,16	Tranh về màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12,18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**								
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 5	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								

14,1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
14,2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
14.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
14.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
14,8	Thiết bị trình chiếu								
14.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14,11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14,13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,503	10	0,0503
14,14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14,15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư*(năm)*	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*		*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**LỚP 1**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt**								
1,1	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
2,1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số								
2.1.1	- Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.2	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.3	- 10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.4	- Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,2	Bộ thiết bị dạy phép tính								
2.2.1	- Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.2	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.3	- 0 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.4	- 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô bình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối								

2.3.1	- Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3.2	- 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3.3	- 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
3,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
3,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
3,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
3,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
4,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
4,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
II	**LỚP 2**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1,1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.1	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	đ) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 3D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000

1.1.4	e) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.5	g) 10 thẻ khối 1.000 (thẻ khối 1.000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 3D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 3D của khối lập phương có kích thước (150x150x150)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.6	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.7	e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,2	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1,3	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1.3.1	a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.2	b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.3	g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.4	g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
2,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
2,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
2,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
3,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
3,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3,2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								

4,1	- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4,2	- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4,3	- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
III	**LỚP 3**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1,1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.1	- Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	- 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2.1	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2.2	- 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1,4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1,5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1,6	Thiết bị dạy diện tích	Tấm/lớp	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
1,7	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
1.7.1	- Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000

1.7.2	- 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.3	- 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.4	- 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Thể dục**								
2,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
2,2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
3,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
3,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
3,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
3,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
4,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
4,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
IV	**LỚP 4**								
1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**	**0**							
1,1	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán								
1.1.1	- 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								

1.1.4	- 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°;	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.5	- 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.6	- 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.7	- 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ**								
2,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,1143	1	0,1143
2,2	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,0057	1	0,0057
3,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
3,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3,2	Hoa (bông tua)_	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
4,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
4,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
4,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
5,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
5,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
5,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
5,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
V	**Lớp 5**								

1,	**Định mức tiêu hao môn Toán**								
1,1	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
1.1.1	- 02 hình thang bằng nhau, kích thước đầy lớn 280mm, đầy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2,	**Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)**								
2,1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,1143	1	0,1143
3,	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**								
3,1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3,2	Hoa (bông tua)_	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4,	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**								
4,1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
4,2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
4,3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
5,	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**								
5,1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057
5,2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	*2*	5	175	2	0,0114	1	0,0114
5,3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	*5*	25	875	5	0,0057	1	0,0057

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng học

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Phòng học lý thuyết			
	Khối 1, 2	1,25	470	587
	Khối 3	1,25	429	536
	Khối 4, 5	1,25	449	561
2	Phòng học thực hành			
	Khối 1, 2	3,7	41	151
	Khối 3	6,7	143	958
	Khối 4, 5	8,55	163	1397

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Thư viện	0,6	17,5	10,5

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ (THCS)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học cơ sở (THCS) từ lớp 6 đến lớp 9.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục mầm non cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 45 học sinh. Số lớp 24 lớp, mỗi khối 6 lớp; Trường Dân tộc nội trú có bậc học Trung học cơ sở (THCS) là 8 lớp

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Hạng trường	Số lớp	Số HS/ lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)											Định mức lao động/ HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm										Định mức lao động gián tiếp/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thiết bị, thí nghiệm	Thư viện, quản trị công sở	Văn Thư, thủ quỹ, Kế toán	Tổng phụ trách đội	Bảo vệ, phục vụ	Giáo vụ	Tư vấn học sinh	Cộng				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
I	**Vùng I**																				
1	Trường có 28 lớp trở lên	28	35	980	1,9	53	0,054	1	2	1	2	2	1	3	1	1	14	0,014	0,069	21%	79%
2	Trường có 27 lớp trở xuống	24	35	840	1,9	46	0,054	1	2	1	1	1	1	3	1	1	12	0,014	0,069	21%	79%
3	Trường dân tộc nội trú tỉnh	8	35	280	2,2	18	0,063	1	2	1	1	2	1	3	2	1	14	0,050	0,113	44%	56%
II	**Vùng II**																				
1	Trường có 28 lớp trở lên	28	40	1120	1,9	53	0,048	1	2	1	2	2	1	3	1	1	14	0,013	0,060	21%	79%
2	Trường có 27 lớp trở xuống	24	40	960	1,9	46	0,048	1	2	1	1	1	1	3	1	1	12	0,013	0,060	21%	79%
3	Trường dân tộc nội trú tỉnh	8	35	280	2,2	18	0,063	1	2	1	1	2	1	3	2	1	14	0,050	0,113	44%	56%
III	**Vùng III**																				
1	Trường có 28 lớp trở lên	28	45	1260	1,9	53	0,042	1	2	1	2	2	1	3	1	1	14	0,011	0,053	21%	79%
2	Trường có 27 lớp trở xuống	24	45	1080	1,9	46	0,042	1	2	1	1	1	1	3	1	1	12	0,011	0,053	21%	79%
3	Trường dân tộc nội trú tỉnh	8	35	280	2,2	18	0,063	1	2	1	1	2	1	3	2	1	14	0,050	0,113	44%	56%

Chú thích: vùng I, II, II theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại khoản 1 Điều 3

Quy định chia vùng để tính định mức giáo viên như sau:

a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;

b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Theo Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*		*(11)*
I	**LỚP 6**										
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**										
1,1	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,2	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,4	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,7	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,8	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,9	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		

1,13	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuan	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán**			4							
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	4	180	5,05	0,0281	10	0,0028		
2,3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	4	180	10,11	0,0562	10	0,0056		
2,4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ/GV	8	4	180	10,11	0,0562	10	0,0056		
2,5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (cho phòng bộ môn)**										
3,1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	**1**	16	1170	1	0,0009	10	0,0001		
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên										
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn GDCD**										
4,1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,2	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,3	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,4	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,5	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,6	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		

4,7	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,8	Video/clip về tôn trọng sự thật	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,9	Video/clip về tình huống tự lập	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,10	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,11	Video/clip về tiết kiệm	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,12	Video/clip về đăng kí khai sinh	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,13	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ/6HS	1	4	180	45	0,2500	10	0,0250		
4,14	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ/2GV	1	4	180	0,16	0,0009	10	0,0001		
4,15	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/6HS	1	4	180	45	0,2500	10	0,0250		
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý**										
5,1	**Lịch sử**										
5.1.1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.2	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ/GV	8	4	180	5,05	0,0281	10	0,0028		
5.1.3	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.4	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.5	Lược đồ thế giới cổ đại	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.6	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.7	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.8	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.9	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.10	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.11	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		

5.1.12	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng0	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
5,2	**Địa lý**										
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	16	720	0,03	0,000042	10	0,000004		
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	16	720	0,03	0,000042	10	0,000004		
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	4	180	6	0,0333	10	0,0033		
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.6	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.7	Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.8	Cấu tạo bên trong Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.9	Các dạng địa hình trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.10	Lát cắt địa hình	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.11	Hiện tượng tạo núi	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.12	Sơ đồ các tầng khí quyển.	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.13	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.14	Phẫu diện một số loại đất chính	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.15	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.16	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.17	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.18	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.19	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.20	Tác động của nước biển dâng	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.21	Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		

5.2.22	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
6	**Môn Khoa học tự nhiên (cho 1 phòng bộ môn)**										
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
6,13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
6,14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		

6,29	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
6,33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	16	720	50	0,0694	10	0,0069		
6,40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	16	720	14	0,0194	10	0,0019		
6,54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,55	Tranh ảnh: Sự đa dạng của chất	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,56	Tranh ảnh: So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,57	Tranh ảnh: So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,58	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		

6,59	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,60	Tranh ảnh: Đa dạng động vật không xương sống	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,61	Tranh ảnh: Đa dạng động vật có xương sống	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,62	Tranh ảnh: Sự tương tác của bề mặt hai vật	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,63	Tranh ảnh: Sự mọc lặn của Mặt Trời	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,64	Tranh ảnh: Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,65	Tranh ảnh: Hệ Mặt Trời	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,66	Tranh ảnh: Ngân Hà	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,67	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,68	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,69	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,70	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,71	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,72	Bộ dụng cụ quan sát tế bào	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,73	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,74	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,75	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,76	Bộ dụng cụ quan sát nấm	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,77	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,78	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,79	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,80	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,81	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,82	Video mô tả đa dạng thực vật	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,83	Video mô tả đa dạng cá	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,84	Video mô tả đa dạng lưỡng cư	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,85	Video mô tả đa dạng bò sát	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,86	Video mô tả đa dạng chim	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,87	Video mô tả đa dạng thú	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,88	Video mô tả đa dạng sinh học	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		

6,89	Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)**										
7,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,11	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,12	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,13	Xây dựng nhà ở	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,14	Ngôi nhà thông minh	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,15	Thực phẩm trong gia đình	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,16	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,17	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,18	Trang phục và đời sống	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,19	Thời trang trong cuộc sống	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,20	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,21	Nồi cơm điện	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,22	Bếp điện	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,23	Đèn điện	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,24	Hộp mẫu các loại vải	Hộp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,25	Nồi cơm điện	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,26	Bếp điện	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,27	Bóng đèn các loại	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		

7,28	Quạt điện	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,29	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,30	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,31	Ngôi nhà thông minh	Tệp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,32	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	Tệp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,33	Trang phục và thời trang	Tệp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,34	An toàn điện trong gia đình.	Tệp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,35	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	Tệp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin hoc (cho 1 phòng bộ môn)**										
8,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	45	16	720	46	0,0639	10	0,0064		
8,5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,9	Điều hòa nhiệt độ	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
8,10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,12	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,13	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,14	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,16	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,17	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		

8,21	Phần mềm tạo thư điện tử	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,22	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,23	Wireless Router/ Access Point	Chiếc/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	4	180	100	0,5556	10	0,0556		
8,25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	4	180	100	0,5556	10	0,0556		
9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**										
9,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,2	Còi	Chiếc/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		
9,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,4	Biển lật số	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,5	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,6	Bơm	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,11	Xà đơn	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,12	Xà kép	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,13	Quả bóng ném	Quả/GV	10	6	270	1,26	0,0047	10	0,0005		Thông tư 38 có, TT 37 không có.
9,14	Lưới chắn bóng	Cái/Trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		Thông tư 38 có, TT 37 không có.
9,15	Bàn đạp xuất phát	Bộ/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		
9,16	Dây đích	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,17	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,18	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,19	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,20	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,21	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,58	0,1754	10	0,0175		
9,22	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,23	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,24	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		

9,25	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9,26	Gậy	Chiếc/GV	10	4	180	6,32	0,0351	10	0,0035		
9,33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2	0,0019	10	0,0002		Trùng Mục 9.10
9,34	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,35	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,36	Phao bơi	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
9,37	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,38	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	16	720	6	0,0083	10	0,0008		
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Âm nhạc**										
10,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,2	Song loan	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,3	Thanh phách	Cặp/GV	20	4	180	6,32	0,0351	10	0,0035		
10,4	Triangle	Bộ/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,5	Tambourine	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,6	Kèn phím	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,7	Recorder	Cái/GV	25	4	180	7,89	0,0438	10	0,0044		
10,8	Xylophone	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,9	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
10,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)**										
11,1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
11,3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
11,4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
11,7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,10	Ống rửa bút	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		

11,11	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	16	720	225	0,3125	10	0,0313		
11,12	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,13	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
11,14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm**										
12,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,6	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,7	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,8	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	16	720	5	0,0069	10	0,0007		TT 38 có mà TT37 không có
12,9	Bộ lều trại	Bộ/trường	12	16	720	12	0,0167	10	0,0017		TT 38 có mà TT37 không có
13	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**										
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 6	Bộ/lớp	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
14	**Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung**										
14,1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	4	180	120	0,6667	10	0,0667		
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		

14,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,11	Thiết bị trình chiếu										
14.11.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.11.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.11.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,12	Máy in	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14,13	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14,14	Cân	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14,15	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14,16	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135	0,5000	10	0,0500		Thừa so với TT 38
14,17	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
14,18	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
II	**LỚP 7**										
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**										
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	8	360	1,68	0,0047	10	0,0005		
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	9	405	1,89	0,0047	10	0,0005		
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	2,11	0,0047	10	0,0005		
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuan	Bộ/GV	1	11	495	2,32	0,0047	10	0,0005		
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán**										
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	8	360	6,74	0,0187	10	0,0019		
2,3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	bộ/GV	8	9	405	15,16	0,0374	10	0,0037		
2,4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ/GV	8	10	450	16,84	0,0374	10	0,0037		

2,5	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ/GV	8	11	495	18,53	0,0374	10	0,0037		
2,6	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	12	540	2,53	0,0047	10	0,0005		
2,7	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	13	585	2,74	0,0047	10	0,0005		
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (cho 1 phòng học bộ môn)**										
3,1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	**1**	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên										
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn GDCD**										
4,1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,2	Tranh về truyền thống quê hương	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,3	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,4	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,5	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,6	Tranh về phòng chống bạo lực học đường	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,7	Tranh thể hiện hoạt động quản lí tiền của HS	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,8	Tranh về tệ nạn xã hội	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,9	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
4,10	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/ 6HS	1	4	180	45	0,2500	10	0,0250		
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý**										
5,1	Lịch sử										

5.1.1	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.2	Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.3	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.4	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.5	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.6	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.7	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng0	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5,2	Địa lý										
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	4	180	0,13	0,0007	10	0,00007		
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	4	180	0,13	0,0007	10	0,00007		
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	4	180	6	0,0333	10	0,0033		
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.6	Thảm thực vật ở dãy Andes	Tờ/GV	4	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.2.7	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.8	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.9	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.10	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất.	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.11	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất.	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.12	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.13	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.14	Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		

5.2.15	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.16	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.17	Bản đồ các nước châu Âu	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.18	Bản đồ tự nhiên châu Âu	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.19	Bản đồ các nước châu Á	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.20	Bản đồ tự nhiên châu Á	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.21	Bản đồ các nước châu Phi	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.22	Bản đồ tự nhiên châu Phi	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.23	Bản đồ các nước châu Mỹ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.24	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.25	Bản đồ các nước châu Đại Dương	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.26	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.27	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.28	Rừng Amazon	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.29	Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Khoa học tự nhiên**										
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
6,13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
6,14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		

6,15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,29	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
6,33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	16	720	50	0,0694	10	0,0069		
6,40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		

6,46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	16	720	14	0,0194	10	0,0019		
6,54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,55	Tranh ảnh: Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,56	Tranh ảnh: Thiết bị "bắn tốc độ"	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,57	Tranh ảnh: Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,58	Tranh ảnh: Từ trường của Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,59	Tranh ảnh: Trao đổi chất ở động vật	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,60	Tranh ảnh: Vận chuyển các chất ở người	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,61	Tranh ảnh: Vòng đời của động vật	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,62	Tranh ảnh: Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,63	Tranh ảnh: Sinh sản hữu tính ở thực vật	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,64	Thiết bị đo tốc độ	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,65	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,66	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,67	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,68	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,69	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,70	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	kg/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
6,71	Bộ thí nghiệm từ phổ	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,72	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,73	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,74	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		

6,75	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,76	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford- Bohr	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,77	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,78	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,79	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,80	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,81	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,82	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,83	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,84	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,85	Video về cảm ứng ở thực vật	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,86	Video về tập tính ở động vật	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,87	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,88	Video về các vòng đời của động vật	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,89	Video về giâm, chiết, ghép cây	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)**										
7,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		

7,11	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,12	Quy trình trồng trọt	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,13	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,14	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,15	Bộ dụng cụ giâm cành	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,16	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,17	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,18	Thùng nhựa đựng nước	Cái/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
7,19	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,20	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (phòng học bộ môn)**										
8,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	45	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,9	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,10	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,11	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,12	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,13	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,14	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,15	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,16	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,17	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,18	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		

9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**										
9,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,2	Còi	Chiếc/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		
9,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,4	Biển lật số	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,5	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,6	Bơm	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,11	Xà đơn	Bộ/trường	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
9,12	Xà kép	Bộ/trường	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
9,13	Bàn đạp xuất phát	Bộ/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		
9,14	Dây đích	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,15	Ván dậm nhảy	Chiếc/hố cát	1	24	1080	1	0,0009	10	0,0001		Thông tư 38 có, TT 37 không có. Thiết bị dùng chung khối 7.8.9
9,16	Dụng cụ xới cát	Chiếc/hố cát	2	24	1080	2	0,0019	10	0,0002		Thông tư 38 có, TT 37 không có. Thiết bị dùng chung khối 7.8.9
9,17	Bàn trang san cát	Chiếc/hố cát	2	24	1080	2	0,0019	10	0,0002		Thông tư 38 có, TT 37 không có. Thiết bị dùng chung khối 7.8.9
9,18	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,20	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,21	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,22	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,58	0,1754	10	0,0175		

9,23	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,24	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,25	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,26	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9,27	Gậy	Chiếc/GV	10	4	180	6,32	0,0351	10	0,0035		
9,28	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,29	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,30	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,31	Phao bơi	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
9,32	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,33	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	16	720	6	0,0083	10	0,0008		
9,34	Thảm xốp	Tấm/trường	60	16	720	60	0,0833	10	0,0083		Thông tư 38/2021
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**										
10,1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,2	Song loan	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,3	Thanh phách	Cặp/GV	20	4	180	6,32	0,0351	10	0,0035		
10,4	Triangle	Bộ/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,5	Tambourine	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,6	Bells Instrument	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,7	Maracas	Cặp/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,8	Woodblock	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,9	Kèn phím	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,10	Recorder	Cái/GV	25	4	180	7,89	0,0438	10	0,0044		
10,11	Xylophone	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,12	Ukulele	Cây/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,13	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
10,14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**										

11,1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
11,2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
11,3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
11,4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
11,6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	4	180	3	0,0167	10	0,0017		
11,7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
11,8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,10	Bút lông	Bộ/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	4	180	1350	7,5000	10	0,7500		
11,14	Màn Goát (Gouache colour)	Hộp/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,15	Đất nặn	Hộp/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,16	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
11,17	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Bộ/GV	1	4	180	0,3	0,0017	10	0,0002		
11,18	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	Bộ/GV	1	4	180	0,3	0,0017	10	0,0002		
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trãi nghiệm**										
12,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,5	Video về một số tình huống nguy hiểm	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,6	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,7	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,9	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		

12,10	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	4	180	5	0,0278	10	0,0028		
12,11	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
13	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**										
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	2	9	405	2	0,0049	10	0,0005		
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 7	Bộ/lớp	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004		
14	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**										
14,1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	4	180	120	0,6667	10	0,0667		
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,16	Máy in	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14,17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14,18	Cân	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14,19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14,20	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135	0,5000	10	0,0500		Thừa so với TT 38
14,21	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
14,22	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
III	**LỚP 8**										
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**										

1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN**										
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	4	180	5,05	0,0281	10	0,0028		
2,3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	bộ/GV	8	4	180	10,11	0,0562	10	0,0056		
2,4	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,5	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,6	Bộ thiết bị dạy hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ/GV	**8**	4	180	10,11	0,0562	10	0,0056		Theo TT 38/2021

3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**										
3,1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên										
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
4,1	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,2	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,3	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,4	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,5	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,6	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,7	Video/clip về bảo vệ lẽ phải	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
4,8	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/6HS	1	4	180	270	1,5000	10	0,1500		
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý**										
5,1	**Lịch sử**										
5.1.1	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.2	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.3	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.4	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		

5.1.5	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.6	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.7	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.8	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.9	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.10	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.11	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.12	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.13	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.14	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.15	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.16	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.17	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.18	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.19	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.20	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.21	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		

5.1.22	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.23	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.24	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.25	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.26	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.27	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.28	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.29	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.30	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.31	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.32	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.33	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng0	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5,2	**Địa lý**										
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	16	720	0,03	0,00004	10	0,000004		
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	16	720	0,03	0,00004	10	0,000004		
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	4	180	6	0,0333	10	0,0033		
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.6	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		

5.2.7	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.8	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.9	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.10	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.11	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.12	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.13	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Khoa học tự nhiên**										
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
6,13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
6,14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		

6,24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,29	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
6,33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	16	720	50	0,0694	10	0,0069		
6,40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	16	720	14	0,0194	10	0,0019		

6,54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,55	Tranh ảnh: Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,56	Tranh ảnh: Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,57	Tranh ảnh: Cấu tạo tai người	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,58	Tranh ảnh: Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,59	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,60	Tranh ảnh: Hệ tiêu hoá ở người	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,61	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,62	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,63	Tranh ảnh: Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,64	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,65	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,66	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,67	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,68	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,69	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,70	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,71	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,72	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,73	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		

6,74	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,75	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,76	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,77	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,78	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,79	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,80	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,81	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,82	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,83	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,84	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,85	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,86	Dụng cụ đo huyết áp	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
6,87	Dụng cụ đo thân nhiệt	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,88	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,89	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,90	Video hiệu ứng nhà kính	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,91	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,92	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,93	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,94	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,95	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,96	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,97	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,98	Mẫu động vật ngâm trong lọ	Lọ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
6,99	Mô hình cấu tạo cơ thể người	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)**										
7,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		

7,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,11	Hình chiếu vuông góc	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,12	Bản vẽ xây dựng	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,13	Tình huống mất an toàn điện	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,14	Sơ cứu người bị điện giật	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,15	Cấu trúc chung của mạch điện	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,16	Mạch điện điều khiển đơn giản	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,17	Khối hình học cơ bản.	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,18	Mẫu vật liệu cơ khí.	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
7,19	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,20	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
7,21	Dụng cụ thực hành cơ khí	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,22	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,23	An toàn điện	Tệp/ệp	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (Tính cho 1 phòng học bộ môn)**										
8,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	45	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		

8,7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,9	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,10	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,11	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,12	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,13	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,14	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,15	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,16	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,17	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,18	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,19	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,20	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,21	Phần mềm thiết kế video	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,22	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,23	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**										
9,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,2	Còi	Chiếc/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		
9,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,4	Biển lật số	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,5	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,6	Bơm	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,11	Xà đơn	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,12	Xà kép	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,13	Bàn đạp xuất phát	Bộ/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		

9,14	Dây đích	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,15	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,16	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,17	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,18	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9,19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,20	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,21	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,22	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,58	0,1754	10	0,0175		
9,23	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,24	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,25	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9,26	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9,27	Gậy	Chiếc/GV	10	4	180	6,32	0,0351	10	0,0035		
9,28	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2	0,0019	10	0,0002		Trùng Mục 9.10
9,29	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9,30	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9,31	Phao bơi	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
9,32	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9,33	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	16	720	6	0,0083	10	0,0008		
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**										
10,1	Song loan	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,2	Triangle	Bộ/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,3	Tambourine	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,4	Bells Instrument	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,5	Maracas	Cặp/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,6	Woodblock	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,7	Kèn phím	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,8	Recorder	Cái/GV	25	4	180	7,89	0,0438	10	0,0044		

10,9	Xylophone	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,10	Ukulele	Cây/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
10,12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**										
11,1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
11,3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
11,4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
11,7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,10	Bút lông	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,11	Bâng pha màu	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	16	720	225	0,3125	10	0,0313		
11,14	Màn Goát (Gouache colour)	Hộp/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,15	Đất nặn	Hộp/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,16	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,17	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	16	720	1,26	0,0018	10	0,0002		
11,18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	16	720	1,26	0,0018	10	0,0002		
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trãi nghiệm**										
12,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,4	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		

12,5	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,6	Video về bắt nạt học đường	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,7	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,8	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	4	180	5	0,0278	10	0,0028		
12,10	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
13	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**										
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	2	9	405	2	0,0049	10	0,0005		
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 8	Bộ/lớp	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004		
14	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**										
14,1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	4	180	120	0,6667	10	0,0667		
14,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
14,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14,7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,11	Thiết bị trình chiếu										
14,12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14,16	Máy in	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14,17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14,18	Cân	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14,19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		

14,20	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135	0,5000	10	0,0500		Thừa so với TT 38
14,21	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
14,22	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
III	**LỚP 9**										
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**										
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,10	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
1,13	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN**										
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		

2,2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	4	180	5,05	0,0281	10	0,0028		
2,3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	bộ/GV	8	4	180	10,11	0,0562	10	0,0056		
2,4	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
2,5	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**										
3,1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	**1**	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
3,6	Thiết bị dạy cho giáo viên										
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn GDCD**										
4,1	Tranh về thích ứng với những thay đổi	Tờ/GV	1	4	180	4,42	0,0246	10	0,0025		
4,2	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng	Bộ/GV	1	4	180	4,42	0,0246	10	0,0025		
4,3	Video/clip về bảo vệ hòa bình	Bộ/GV	1	4	180	4,42	0,0246	10	0,0025		
4,4	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/6HS	1	4	180	45	0,2500	10	0,0250		
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử Địa lý**										
5,1	Lịch sử	Tờ/GV/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
5.1.1	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.2	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.3	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		

5.1.4	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.5	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.6	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.7	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.8	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.9	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945.	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.10	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.11	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.12	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.13	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	Tờ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.14	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba.	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.15	Phim tài liệu về một một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991.	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.16	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.17	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.18	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.19	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.20	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.21	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		

5.1.22	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021).	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.23	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
5.1.24	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh,	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
	video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng0										
5,2	**Phân môn Địa lý**										
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	16	720	0,03	0,00004	10	0,000004		
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	16	720	0,03	0,00004	10	0,000004		
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	4	180	6	0,0333	10	0,0033		
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.6	Bản đồ Dân số Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.7	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.8	Bản đồ công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.9	Bản đồ giao thông Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.11	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.13	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.14	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.15	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.16	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.17	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.18	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.19	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.20	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		

5.2.21	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.22	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.23	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
5.2.24	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Khoa học tự nhiên**										
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
6,13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
6,14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		

6,27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,29	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
6,33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	16	720	50	0,0694	10	0,0069		
6,40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
6,51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	16	720	7	0,0097	10	0,0010		
6,53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	16	720	14	0,0194	10	0,0019		
6,54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,55	Tranh ảnh: Vòng năng lượng trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,56	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình tái bản DNA	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		

6,57	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình phiên mã	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,58	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình dịch mã	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,59	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình nguyên phân	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,60	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,61	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,62	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,63	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,64	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,65	Dụng cụ thực hành kính lúp	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,66	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,67	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,68	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,69	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,70	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,71	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,72	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,73	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,74	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,75	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,76	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,77	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,78	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,79	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,80	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,81	Phần mềm mô 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ.	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,82	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,83	Video về cấu trúc DNA	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,84	Video về quá trình tái bản DNA	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,85	Video về quá trình phiên mã	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		

6,86	Video về quá trình giải mã	Bộ/GV	1	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
6,87	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,88	Mô hình phân tử dạng rỗng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,0389	10	0,0039		
6,89	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (tính cho 1 phòng học bộ môn)**										
7,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	16	720	4	0,0056	10	0,0006		
7,9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
7,11	Ngôi nhà thông minh	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,12	Thực phẩm trong gia đình	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,13	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,14	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,15	Trang phục và đời sống	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,16	Thời trang trong cuộc sống	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,17	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,18	Đèn điện	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,19	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,20	Hộp mẫu các loại vải	Hộp/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,21	Bóng đèn các loại	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,22	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,23	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,24	Bộ dụng cụ giâm cành	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,25	Công tơ điện 1 pha	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		

7,26	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,27	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,28	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,29	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,30	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,31	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,32	Bộ kít vi điều khiển thông dụng	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,33	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,34	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,35	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,36	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,37	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,38	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	Tệp/ệp	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,39	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,40	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	Tệp/ệp	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,41	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	Tờ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
7,42	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	Tệp/ệp	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
7,43	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,44	Bộ thiết bị may	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
7,45	Thước dây	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,46	Thước cây	Cây/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,47	Bộ bếp đun	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,48	Bộ nồi, chảo	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,49	Bộ dao, thớt	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,50	Kìm	Cái/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,51	Bộ khuôn làm hoa vải	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,52	Bộ kẽm làm hoa	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		

7,53	Bộ bình cắm hoa	Bộ/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
7,54	Kéo	Cây/PHBM	4	4	180	4	0,0222	10	0,0022		
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (phòng bộ môn)**										
8,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	0	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
8,5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,9	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,10	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,11	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,12	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,13	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,14	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,15	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,16	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,17	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
8,18	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,19	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,20	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,21	Phần mềm thiết kế video	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,22	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	10	0,0006		
8,23	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**										
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.2	Còi	Chiếc/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		

9.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.4	Biển lật số	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.5	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9.6	Bơm	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9.7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9.8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9.10	Xà đơn	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9.11	Xà kép	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9.12	Bàn đạp xuất phát	Bộ/GV	3	4	180	1,89	0,0105	10	0,0011		
9.13	Dây đích	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.14	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	6	270	1	0,0037	5	0,0007		Thông tư 38 có, TT 37 không có. Thiết bị dùng chung khối 7.8.9
9.15	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	6	270	1	0,0037	5	0,0007		Thông tư 38 có, TT 37 không có. Thiết bị dùng chung khối 7.8.9
9.16	Đệm nhảy cao	Bộ/trường	2	24	1080	2	0,0019	5	0,0004		Thông tư 38 có, TT 37 không có. Thiết bị dùng chung khối 7.8.9
9.17	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.18	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.19	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
9.21	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9.22	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9.23	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9.24	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,58	0,1754	10	0,0175		

9.25	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9.26	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9.27	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
9.28	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,26	0,0070	10	0,0007		
9.29	Gậy	Chiếc/GV	10	4	180	6,32	0,0351	10	0,0035		
9.30	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2	0,0019	10	0,0002		Trùng Mục 9.10
9.31	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	4	180	12,63	0,0702	10	0,0070		
9.32	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	4	180	0,63	0,0035	10	0,0004		
9.33	Phao bơi	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
9.34	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
9.35	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	16	720	6	0,0083	10	0,0008		
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)**										
10,1	Song loan	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,2	Triangle	Bộ/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,3	Tambourine	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,4	Bells Instrument	Cái/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,5	Maracas	Cặp/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,6	Woodblock	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,7	Kèn phím	Cái/GV	10	4	180	3,16	0,0176	10	0,0018		
10,8	Recorder	Cái/GV	25	4	180	7,89	0,0438	10	0,0044		
10,9	Xylophone	Cái/GV	3	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
10,10	Ukulele	Cây/GV	5	4	180	1,58	0,0088	10	0,0009		
10,11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
10,12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	4	180	0,32	0,0018	10	0,0002		
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**										
11,1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
11,3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
11,4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		

11,5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
11,7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
11,8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,10	Bút lông	Bộ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,11	Bâng pha màu	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	16	720	225	0,3125	10	0,0313		
11,14	Màn Goát (Gouache colour)	Hộp/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,15	Đất nặn	Hộp/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,16	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	16	720	45	0,0625	10	0,0063		
11,17	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	16	720	1,26	0,0018	10	0,0002		
11,18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	16	720	1,26	0,0018	10	0,0002		
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trãi nghiệm**										
12,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,3	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ/GV	8	4	180	7,58	0,0421	10	0,0042		
12,5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,6	Video về bắt nạt học đường	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,7	Video về một số áp lực trong cuộc sống	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,95	0,0053	10	0,0005		
12,9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	16	720	5	0,0069	10	0,0007		
12,10	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
13	**Thiết bị giáo dục quốc phòng**										
13,1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/lớp	2	4	180	2	0,0111	10	0,0011		
13,2	Bộ tranh GDQPAN lớp 9	Bộ/lớp	2	8	360	2	0,0056	10	0,0006		
14	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**										
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		

14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	4	180	120	0,6667	10	0,0667		
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	16	720	20	0,0278	10	0,0028		
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	16	720	3	0,0042	10	0,0004		
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.13	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.14	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	1,2	0,0067	10	0,0007		
14.15	Máy in	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14.16	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	16	720	1	0,0014	10	0,0001		
14.17	Cân	Chiếc/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14.18	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	16	720	2	0,0028	10	0,0003		
14.19	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135	0,5000	10	0,0500		Thừa so với TT 38
14.20	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38
14.21	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6	0,0222	10	0,0022		Thừa so với TT 38

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

S T T	Tên vật tự	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*		*(11)*
I	**LỚP 6**										
1	**Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên**										
1,1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	1	0,0097		
1,4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,5	iodine (I2)	gam/PHBM	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
1,6	Dung dịch nước bromine (Br2)	ml/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,8	Bột sắt	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,13	Cuper (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,15	Manganese (II) oxide (MnO2)	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,17	Copper sulfate (CuSO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	16	720	0,5	0,0007	1	0,0007		
1,19	Sunfuric acid 98% (H2SO4)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		

1,20	Dung dich ammonia (NH3) đặc	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,21	Magnesium sulfate (MgSO4) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,22	Barichloride (BaCl2) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,24	Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,25	Silve nitrate (AgNO3)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,26	Ethylic alcohol 96° (C2H5OH)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,27	Glucozơ (kết tinh) (C6H12O6)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,33	Nước cất	lít/PHBM	1	16	720	1	0,0014	1	0,0014		
1,34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,35	Kali permanganat (KMnO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,36	Kali chlorrat (KClO3)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
2	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**										
2,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	4	180	2,53	0,0141	10	0,0014		
2,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
2,5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,6	0,1756	1	0,1756		
2,9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		

2,11	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	4	180	6,3	0,0350	1	0,0350		
2,12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,3	0,0072	1	0,0072		
2,13	Thảm xốp	Tấm/trường	60	16	720	60	0,0833	1	0,0833		
3	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật**										
3,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,2	Bâng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
4	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**			4							
4,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
4,2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	14	0,0778	1	0,0778		
II	**LỚP 7**										
1	**Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên**										
1,1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	1	0,0097		
1,4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,5	iodine (I2)	gam/PHBM	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
1,6	Dung dịch nước bromine (Br2)	ml/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,8	Bột sắt	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,13	Cuper (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,15	Manganese (II) oxide (MnO2)	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		

1,17	Copper sulfate (CuSO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	16	720	0,5	0,0007	1	0,0007		
1,19	Sunfuric acid 98% (H2SO4)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,20	Dung dich ammonia (NH3) đặc	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,21	Magnesium sulfate (MgSO4) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,22	Barichloride (BaCl2) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,24	Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,25	Silve nitrate (AgNO3)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,26	Ethylic alcohol 96° (C2H5OH)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,27	Glucozơ (kết tinh) (C6H12O6)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,33	Nước cất	lít/PHBM	1	16	720	1	0,0014	1	0,0014		
1,34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,35	Kali permanganat (KMnO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,36	Kali chlorrat (KClO3)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
2	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**										
2,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	4	180	2,53	0,0141	10	0,0014		
2,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
2,5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		

2,8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,6	0,1756	1	0,1756		
2,9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,11	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	4	180	6,3	0,0350	1	0,0350		
2,12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,3	0,0072	1	0,0072		
2,13	Thảm xốp	Tấm/trường	60	16	720	60	0,0833	1	0,0833		
3	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật**										
3,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,2	Bâng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
4	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**										
4,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
4,2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	14	0,0778	1	0,0778		
II	**LỚP 8**										
1	**Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên**										
1,1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	1	0,0097		
1,4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,5	iodine (I2)	gam/PHBM	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
1,6	Dung dịch nước bromine (Br2)	ml/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,8	Bột sắt	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,13	Cuper (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		

1,14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,15	Manganese (II) oxide (MnO2)	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,17	Copper sulfate (CuSO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	16	720	0,5	0,0007	1	0,0007		
1,19	Sunfuric acid 98% (H2SO4)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,20	Dung dich ammonia (NH3) đặc	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,21	Magnesium sulfate (MgSO4) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,22	Barichloride (BaCl2) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,24	Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,25	Silve nitrate (AgNO3)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,26	Ethylic alcohol 96° (C2H5OH)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,27	Glucozơ (kết tinh) (C6H12O6)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,33	Nước cất	lít/PHBM	1	16	720	1	0,0014	1	0,0014		
1,34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,35	Kali permanganat (KMnO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,36	Kali chlorrat (KClO3)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
2	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**										
2,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	4	180	2,53	0,0141	10	0,0014		
2,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		

2,5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,6	0,1756	1	0,1756		
2,9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,11	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	4	180	6,3	0,0350	1	0,0350		
2,12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,3	0,0072	1	0,0072		
2,13	Thảm xốp	Tấm/trường	60	16	720	60	0,0833	1	0,0833		
3	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật**			4							
3,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,2	Bâng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
4	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**										
4,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
4,2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	14	0,0778	1	0,0778		
II	**LỚP 9**										
1	**Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên**										
1,1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	16	720	45	0,0625	1	0,0625		
1,3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	16	720	7	0,0097	1	0,0097		
1,4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,5	iodine (I2)	gam/PHBM	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
1,6	Dung dịch nước bromine (Br2)	ml/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,8	Bột sắt	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		

1,11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,13	Cuper (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,15	Manganese (II) oxide (MnO2)	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,17	Copper sulfate (CuSO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	16	720	0,5	0,0007	1	0,0007		
1,19	Sunfuric acid 98% (H2SO4)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,20	Dung dich ammonia (NH3) đặc	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,21	Magnesium sulfate (MgSO4) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,22	Barichloride (BaCl2) rắn	gam/PHBM	10	16	720	10	0,0139	1	0,0139		
1,23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,24	Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,25	Silve nitrate (AgNO3)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,26	Ethylic alcohol 96° (C2H5OH)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,27	Glucozơ (kết tinh) (C6H12O6)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	16	720	0,2	0,0003	1	0,0003		
1,32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
1,33	Nước cất	lít/PHBM	1	16	720	1	0,0014	1	0,0014		
1,34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
1,35	Kali permanganat (KMnO4)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,36	Kali chlorrat (KClO3)	gam/PHBM	50	16	720	50	0,0694	1	0,0694		
1,37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	16	720	100	0,1389	1	0,1389		
2	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**										
2,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	4	180	2,53	0,0141	10	0,0014		

2,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	16	720	2	0,0028	1	0,0028		
2,5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	4	180	9,5	0,0528	1	0,0528		
2,8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	4	180	31,6	0,1756	1	0,1756		
2,9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	4	180	12,6	0,0700	1	0,0700		
2,10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	4	180	18,9	0,1050	1	0,1050		
2,11	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	4	180	6,3	0,0350	1	0,0350		
2,12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	4	180	1,3	0,0072	1	0,0072		
2,13	Thảm xốp	Tấm/trường	60	16	720	60	0,0833	1	0,0833		
3	**Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật**										
3,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,2	Bâng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
3,4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	4	180	45	0,2500	1	0,2500		
4	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**										
4,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	16	720	5	0,0069	1	0,0069		
4,2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	4	180	14	0,0778	1	0,0778		

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng học

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Phòng học lý thuyết			
	Khối 6, 7	1,5	761,25	1141,875
	Khối 8, 9	1,5	774	1161
2	Phòng học thực hành			
	Khối 6, 7	13,8	128	1766,4
	Khối 8, 9	13,8	133	1835,4

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Thư viện	0,6	36	21,6

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THPT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh/lớp (vùng I); 40 học sinh/lớp (vùng II); 45 học sinh/lớp (vùng III) .

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Hạng trường	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)											Định mức lao động gián tiếp/HS	Định mức lao động/HS	Trong đó		Ghi chú
					Định mức giáo viên/lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm													Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thiết bị, thí nghiệm	Thư viện, quản trị công sở	Kế Toán, văn thư, Thủ quỹ	Y tế	Tư vấn học sinh	Bảo vệ, phục vụ	Giáo vụ	Cộng					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	
I	**Vùng I**																						
a	Trường từ 28 lớp trở lên																						
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	35	1260	2,25	81	0,0643	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,0111	0,08	15%	85%		
	- Trường trên 40 lớp	45	35	1575	2,25	101	0,0643	1	2	1	2	4		1	3	1	15	0,0095	0,07	13%	87%		
b	Trường từ 19 đến 27 lớp	27	35	945	2,25	61	0,0643	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,0148	0,08	19%	81%		
c	Trường dưới 19 lớp	15	35	525	2,25	34	0,0643	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,027	0,09	29%	71%		
II	**Vùng II**																						
a	Trường từ 28 lớp trở lên																						
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	40	1440	2,25	81	0,0563	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,0097	0,07	15%	85%		
	- Trường trên 40 lớp	45	40	1800	2,25	101	0,0563	1	2	1	2	4		1	3	1	15	0,0083	0,06	13%	87%		
b	Trường từ 19 đến 27 lớp	27	40	1080	2,25	61	0,0563	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,013	0,07	19%	81%		
c	Trường dưới 19 lớp	15	40	600	2,25	34	0,0563	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,023	0,08	29%	71%		
II	**Vùng III**																						
a	Trường từ 28 lớp trở lên																						
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	45	1620	2,25	81	0,05	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,0086	0,06	15%	85%		
	- Trường trên 40 lớp	45	45	2025	2,25	101	0,05	1	2	1	2	4		1	3	1	15	0,0074	0,06	13%	87%		

b	Trường từ 19 đến 27 lớp	27	45	1215	2,25	61	0,05	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,0115	0,06	19%	81%	
c	Trường dưới 19 lớp	15	45	675	2,25	34	0,05	1	2	1	2	3		1	3	1	14	0,021	0,07	29%	71%	
III	**Trường dân tộc nội trú tỉnh**	15	35	525	2,4	36	0,0686	1	2	2	3	4		1	3	2	18	0,034	0,10	33%	67%	
IV	**Trường trung học phổ thông chuyên**	30	35	1050	3,1	93	0,0886	1	2	4	4	4		1	3	2	21	0,020	0,11	18%	82%	

Chú thích: vùng I, II, II theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại khoản 1 Điều 3

Quy định chia vùng để tính định mức
giáo viên như sau:

a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;

b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**LỚP 10**								
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**								
1,1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán**								
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,2	Bộ thiết dạy học về các đường cônic.	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,0314	10	0,0031
2,3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,0314	10	0,0031
2,4	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ**								
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	31	1395	1	0,0007	10	0,0001
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	32	1440	11,29	0,0078	10	0,0008
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	33	1485	1	0,0007	10	0,0001
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	34	1530	45	0,0294	10	0,0029
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật**								
4,1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,6	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý**								
5,1	**Lịch sử**								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

5.1.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5,2	**Địa lý**								
5.2.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ/GV	4	10	450	4,71	0,0105	10	0,0010
5.2.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.17	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)**								
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)**								
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,17	Thí nghiệm phần ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,25	Lọ thủy tinh miêng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25	0,0185	10	0,0019
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,33	Phễu lọc thủy tính cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,52	Panh gắp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)**								
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004

8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	10	0,0011
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,32	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,33	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,34	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,35	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,36	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,37	Một số loại virus	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,38	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,39	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,40	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,41	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,42	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,43	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,44	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,45	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,46	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

8,47	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,48	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,49	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,50	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,51	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,52	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,53	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,54	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,55	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)**								
9,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
9,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
9,11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
9,12	Hình chiếu phối cảnh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,13	Bản vẽ chi tiết	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,14	Bản vẽ lắp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,15	Bản vẽ xây dựng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,16	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,17	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,18	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,19	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,20	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,21	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001

9,22	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,23	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,24	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,25	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,26	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
9,27	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,28	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,29	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,30	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,31	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
9,32	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,33	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,34	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,35	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,36	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,37	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,38	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,39	Quy trình nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,40	Sâu hại cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,41	Bệnh hại cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,42	Hệ thống thủy canh hồi lưu	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,43	Bộ dụng cụ ghép cây	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,44	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,45	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,46	Video: Thực hành ghép.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin hoc (cho 1 phòng bộ môn)**								
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,22	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,24	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**								
11,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
11,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,4	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,5	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,6	Bơm	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
11,10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,11	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,12	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,13	Bàn đạp xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004

11,14	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,15	Ván giậm nhảy	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,16	Dụng cụ xới cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,17	Bàn trang san cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,18	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,19	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,20	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,21	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,22	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,23	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
11,24	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,25	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,26	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
11,27	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,28	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6	0,0044	10	0,0004
11,29	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
11,30	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,31	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,1307	10	0,0131
11,32	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,33	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,34	Cột, bảng rổ	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,35	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,36	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,37	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,38	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,0392	10	0,0039
11,39	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,40	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,41	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,42	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,43	Trụ đấm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Âm nhạc**								

12,1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
12,9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,13	Đàn T'rưng	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
12,17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
12,18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
13	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)**								
13,1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
13,8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033

13,10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
13,14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,15	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,16	Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,17	Tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,18	Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,19	Tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,21	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,22	Video kĩ thuật làm phù điêu	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,23	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,24	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,25	Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,26	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,27	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,28	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,29	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,30	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
14	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm**								
14,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/HS	0,2	10	450	90			
14,3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
15	**Định mức tiêu hao thiết bị môn GDQP**								
15.1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 10	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mắc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.4	Bản đồ quân sự	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.5	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.6	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25	0,0556	10	0,0056
15.7	Mô hình lựu đạn cắt bổ	Quả/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.8	Lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50	0,1111	10	0,0111
15.9	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.10	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.11	Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.12	Mô hình kíp số 8, nụ xuỳ	Cái/trường	40	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.13	Mô hình dây cháy chậm (05m)	Bộ/trường	2	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.14	Mô hình lượng nổ khối, lượng nổ dài	Bộ/trường	4	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.15	Máy bắn MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.18	Túi đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.19	Khung và mặt bia số 4	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.20	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.22	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.26	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15	0,0333	10	0,0033
15.27	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.28	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.29	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.30	Khung và mặt bia số 6, 7, 10	Chiếc/trường	30	10	450	30	0,0667	10	0,0067
15.31	Bia ngắm trúng, ngắm chụm	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.32	Mõ quay	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022

15.33	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.34	Khí tài phòng da L-1	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.35	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.36	Phòng học bộ môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.37	Kho để trang thiết bị môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.38	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.39	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.40	Mũ Kêpi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.41	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.42	Mũ mềm dã chiến	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.43	Dây lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.44	Giầy da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.45	Giầy vải cao cổ	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
15.46	Bít tất	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.47	Sao mũ kepi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.48	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.49	Sao mũ mềm GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.50	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.51	Biển tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.52	Ca ra vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.53	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.54	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.55	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.56	Giầy vải cao cổ	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.57	Bít tất	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.58	Dây lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.59	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.60	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
16	**Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung**								
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12	0,0089	10	0,0009
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002

16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100	0,0741	10	0,0074
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,14	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
16,15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,16	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
II	**LỚP 11**								
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**								
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004

1,15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán**								
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,0314	10	0,0031
2,3	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,4	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,6	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ**								
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển,Tai nghe có Micro)	Bộ/phòng/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	30	1350	10,59	0,0078	10	0,0008
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật**								
4,1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý**								
5,1	**Lịch sử**								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

5.1.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 - 1884)	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5,2	**Địa lý**								
5.2.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)**								
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)**								
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,17	Thí nghiệm phần ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,25	Lọ thủy tinh miêng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25	0,0185	10	0,0019
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,33	Phễu lọc thủy tính cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,52	Panh gắp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)**								
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	10	0,0011

8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,32	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,33	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,34	Các hình thức trao đổi khí	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,35	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,36	Sơ đồ cung phản xạ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,37	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,38	Cấu tạo của tim	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,39	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,40	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,41	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,42	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,43	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,44	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,45	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ/PHBM	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
8,46	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,47	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,48	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,49	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

8,50	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,51	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,52	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)**								
9,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
9,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	1350	1350	1,0000	10	0,1000
9,11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	1350	1350	1,0000	10	0,1000
9,12	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,13	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,14	Cấu tạo của Ô tô	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,15	Các phương pháp gia công cơ khí	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
9,16	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
9,17	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,18	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,19	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,20	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,21	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,22	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,23	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,24	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,25	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
9,26	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,27	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004

9,28	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,29	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,30	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
9,31	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,32	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,33	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,34	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,35	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,36	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,37	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,38	Quy trình cấy truyền phôi bò	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,39	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,40	Một số bệnh phổ biến ở lợn	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,41	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,42	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,43	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,44	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin hoc (1 phòng bộ môn)**								
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,24	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**								
11,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
11,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	10	450	4,71	0,0105	10	0,0010
11,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,7	Bơm	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,10	Bóng nhồi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
11,11	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,12	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,13	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,14	Bàn đạp xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
11,15	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,16	Ván giậm nhảy	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,17	Dụng cụ xới cát	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,18	Bàn trang san cát	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

11,19	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,20	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,21	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,22	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,23	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,24	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
11,25	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,26	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,27	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
11,28	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,29	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6	0,0044	10	0,0004
11,30	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	10	0,0030
11,31	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,32	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,34	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,35	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,1307	10	0,0131
11,36	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,37	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,38	Cột, bảng rổ	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,39	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,40	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,41	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,42	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,0392	10	0,0039
11,43	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,44	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,45	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,46	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,47	Trụ đấm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc)**								
12,1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

12,2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
12,9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,13	Đàn T'rưng	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
12,17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
12,18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
13	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
13,1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
13,8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033

13,11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
13,14	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,15	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,16	Tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,17	Tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,18	Tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,19	Tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,21	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,22	Video kĩ thuật làm tượng tròn	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,23	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,24	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,25	Phần mềm thông dụng thiết kế video/clip	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,26	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,27	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phạt mảng	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,28	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,29	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,30	Phiên bản tượng tròn	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,31	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
14	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trãi nghiệm**								
14,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/HS	0,2	10	450	90	0,2000	10	0,0200
14,3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,5	Video về nhóm ngành nghiên cứu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,6	Video về nhóm ngành nghệ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,7	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004

14,9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
15	**Định mức tiêu hao thiết bị môn GDQP**								
15.1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 11	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.4	Bản đồ quân sự	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.5	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.6	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25	0,0556	10	0,0056
15.7	Mô hình lựu đạn cắt bổ	Quả/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.8	Lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50	0,1111	10	0,0111
15.9	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.10	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.11	Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.12	Mô hình kíp số 8, nụ xuỳ	Cái/trường	40	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.13	Mô hình dây cháy chậm (05m)	Bộ/trường	2	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.14	Mô hình lượng nổ khối, lượng nổ dài	Bộ/trường	4	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.15	Máy bắn MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.18	Túi đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.19	Khung và mặt bia số 4	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.20	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.22	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.26	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15	0,0333	10	0,0033

15.27	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.28	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.29	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.30	Khung và mặt bia số 6, 7, 10	Chiếc/trường	30	10	450	30	0,0667	10	0,0067
15.31	Bia ngắm trúng, ngắm chụm	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.32	Mõ quay	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.33	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.34	Khí tài phòng da L-1	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.35	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.36	Phòng học bộ môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.37	Kho để trang thiết bị môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.38	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.39	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.40	Mũ Kêpi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.41	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.42	Mũ mềm dã chiến	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.43	Dây lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.44	Giầy da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.45	Giầy vải cao cổ	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
15.46	Bít tất	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.47	Sao mũ kepi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.48	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.49	Sao mũ mềm GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.50	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.51	Biển tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.52	Ca ra vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.53	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.54	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.55	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.56	Giầy vải cao cổ	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.57	Bít tất	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.58	Dây lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222

15.59	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.60	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
16	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12	0,0089	10	0,0009
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100	0,0741	10	0,0074
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,7	Thiết bị thu phát âm thanh								
16,8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,11	Thiết bị trình chiếu								
16,12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,16	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
16,17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,18	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
III	**LỚP 12**								
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**								
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,2	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004

1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán**								
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,2	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,3	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,4	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
2,5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**								
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển,Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	30	1350	10,59	0,0078	10	0,0008
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật**								
4,1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý**								
5,1	**Lịch sử**								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

5.1.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.1.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5,2	**Địa lý**								
5.2.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
5.2.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật Lý (phòng học bộ môn)**								
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)**								
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
7,17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,25	Lọ thủy tinh miêng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25	0,0185	10	0,0019
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,33	Phễu lọc thủy tính cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,52	Panh gắp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)**								
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14	0,0104	10	0,0010
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005

8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	10	0,0011
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
8,32	Cơ chế tái bản DNA	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,33	Cơ chế phiên mã	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,34	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,35	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,36	Sơ đồ cây sự sống	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,37	Mô hình cấu trúc DNA	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,38	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,39	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,40	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,41	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ/PHBM	7	10	450	7	0,0156	10	0,0016
8,42	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,43	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,44	Video Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,45	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003

8,46	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,47	Video Diễn thế sinh thái	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,48	Video Sự ấm lên toàn cầu	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,49	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,50	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,51	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,52	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
8,53	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)**								
9,1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
9,2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4	0,0030	10	0,0003
9,10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	45	45	1,0000	10	0,1000
9,11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	45	45	1,0000	10	0,1000
9,12	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,13	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,14	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,15	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ/PHBM	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
9,16	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,17	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,18	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,19	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,20	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001

9,21	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
9,22	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
9,23	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,24	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	10	0,0007
9,25	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,26	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,27	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,28	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,29	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
9,30	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,31	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,32	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,33	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,34	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,35	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
9,36	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,37	Các giai đoạn phát triển của tôm.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,38	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,39	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,40	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,41	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
9,42	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin hoc (cho 1 phòng bộ môn)**								
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
10,21	Phần mềm thiết kế web	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,22	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,23	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
10,25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
10,26	Phần mềm quản lí dự án	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
10,27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	10	0,0005
11	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất**								
11,1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
11,3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	10	450	4,71	0,0105	10	0,0010
11,5	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,6	Nấm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,7	Bơm	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,10	Bóng nhồi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
11,11	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,12	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,13	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001

11,14	Bàn đạp xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
11,15	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,16	Ván giậm nhảy	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,17	Dụng cụ xới cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,18	Bàn trang san cát	Chiếc/át	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
11,19	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,20	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,21	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,22	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,23	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
11,24	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
11,25	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
11,26	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,27	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20	0,0148	10	0,0015
11,28	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,29	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6	0,0044	10	0,0004
11,30	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	10	0,0030
11,31	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,32	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,34	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
11,35	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,1307	10	0,0131
11,36	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
11,37	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,38	Cột, bảng rổ	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,39	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,40	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,41	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,42	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,0392	10	0,0039
11,43	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
11,44	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002

11,45	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,46	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
11,47	Trụ đấm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,0026	10	0,0003
12	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc)**								
12,1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,0261	10	0,0026
12,9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,13	Đàn T'rưng	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,0523	10	0,0052
12,17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
12,18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,0131	10	0,0013
12,20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,0078	10	0,0008
12,21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
12,22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
13	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)**								
13,1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
13,5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033

13,6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
13,8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45	0,0333	10	0,0033
13,13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5	0,0037	10	0,0004
13,14	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,15	Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,16	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,17	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
13,18	Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,19	Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,20	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,21	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,22	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
13,23	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
14	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm**			30					
14,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/5 HS	1	10	450	90	0,2000	10	0,0200
14,3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,4	Video về nhóm ngành xã hội	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
14,6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,0039	10	0,0004
15	**Thiết bị GDQP**								
15.1	Sách giáo khoa GDQPAN lớp 12	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.3	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004

15.4	Bản đồ quân sự	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.5	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.6	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25	0,0556	10	0,0056
15.7	Mô hình lựu đạn cắt bổ	Quả/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.8	Lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50	0,1111	10	0,0111
15.9	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.10	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.11	Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.12	Mô hình kíp số 8, nụ xuỳ	Cái/trường	40	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.13	Mô hình dây cháy chậm (05m)	Bộ/trường	2	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.14	Mô hình lượng nổ khối, lượng nổ dài	Bộ/trường	4	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.15	Máy bắn MBT-03; TBS-19/AK; HLAK-20	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.18	Túi đựng hộp tiếp đạn súng tiểu liên AK, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.19	Khung và mặt bia số 4	Bộ/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.20	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.22	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2	0,0044	10	0,0004
15.24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4	0,0089	10	0,0009
15.25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.26	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15	0,0333	10	0,0033
15.27	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.28	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.29	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ/trường		10	450	0	0,0000		
15.30	Khung và mặt bia số 6, 7, 10	Chiếc/trường	30	10	450	30	0,0667	10	0,0067
15.31	Bia ngắm trúng, ngắm chụm	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.32	Mõ quay	Chiếc/trường	10	10	450	10	0,0222	10	0,0022
15.33	Khí tài phòng hô hấp (Mặt nạ phòng độc MV-5)	Chiếc/trường	20	10	450	20	0,0444	10	0,0044
15.34	Khí tài phòng da L-1	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011
15.35	Bao tiêu độc cá nhân TCV-10	Bộ/trường	5	10	450	5	0,0111	10	0,0011

15.36	Phòng học bộ môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.37	Kho để trang thiết bị môn GDQPAN	Phòng/trường	1	10	450	1	0,0022	10	0,0002
15.38	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.39	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.40	Mũ Kêpi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.41	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.42	Mũ mềm dã chiến	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.43	Dây lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.44	Giầy da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.45	Giầy vải cao cổ	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,0052	10	0,0005
15.46	Bít tất	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.47	Sao mũ kepi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.48	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.49	Sao mũ mềm GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.50	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.51	Biển tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.52	Ca ra vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,0026	10	0,0003
15.53	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.54	Mũ cứng cuốn vành	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.55	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.56	Giầy vải cao cổ	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.57	Bít tất	Đôi/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.58	Dây lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.59	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
15.60	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100	0,2222	10	0,0222
16	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**								
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12	0,0089	10	0,0009
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002
16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100	0,0741	10	0,0074
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50	0,0370	10	0,0037
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3	0,0022	10	0,0002

16,7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2	0,0044	10	0,0004
16,14	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001
16,15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,16	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1	0,0007	10	0,0001
16,17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2	0,0015	10	0,0001

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**LỚP 10**									
1	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	

1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	ơ/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,28	Calcium chloride (CaCI2.6H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	30	1350	30	0,0222	1	0,0222	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,40	Potassium chlorate (KCIO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,42	Hydropeoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,43	Phenolphtalein	g/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	1	0,0074	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000	1,4815	1	1,4815	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	

1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,56	Chloroethane (C2H5CI)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**									
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
2,7	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,8	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	

2,9	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,10	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,11	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
3	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**									
3,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105	
3,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784	
3,6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0130	1	0,0130	
3,9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,13	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0260	1	0,0260	
3,14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0051	1	0,0051	
3,15	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	1	0,0296	
4	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật**									
4,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,3	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,4	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
5	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**									
5,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	1	0,0037	
5,2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	7	315	2	0,0063	1	0,0063	
II	**LỚP 11**									

1	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	ơ/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,28	Calcium chloride (CaCI2.6H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	

1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	30	1350	30	0,0222	1	0,0222	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,40	Potassium chlorate (KCIO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,42	Hydropeoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,43	Phenolphtalein	g/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	1	0,0074	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000	1,4815	1	1,4815	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,56	Chloroethane (C2H5CI)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	

1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**	/PHBM		30						
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
2,7	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,8	NaCl 0.65%	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
2,9	Phân bón hóa học	kg/PHBM	15	30	1350	15	0,0111	1	0,0111	
3	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**									
3,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105	
3,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784	
3,6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	

3,8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0130	1	0,0130	
3,9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,13	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0260	1	0,0260	
3,14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0051	1	0,0051	
3,15	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	1	0,0296	
4	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật**									
4,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,3	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
4,4	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45	0,0333	1	0,0333	
5	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**									
5,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	1	0,0037	
II	**LỚP 12**									
1	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3	0,0022	1	0,0022	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	

1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	ơ/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,28	Calcium chloride (CaCI2.6H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	30	1350	30	0,0222	1	0,0222	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,40	Potassium chlorate (KCIO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	

1,42	Hydropeoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,43	Phenolphtalein	g/PHBM	10	30	1350	10	0,0074	1	0,0074	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000	0,7407	1	0,7407	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000	1,4815	1	1,4815	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	30	1350	500	0,3704	1	0,3704	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,56	Chloroethane (C2H5CI)	ml/PHBM	200	30	1350	200	0,1481	1	0,1481	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	30	1350	300	0,2222	1	0,2222	
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**									
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	

2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7	0,0052	1	0,0052	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2	0,0015	1	0,0015	
2,7	Bộ hóa chất tách chiết DNA	Bộ/PHBM	1	30	1350	1	0,0007	1	0,0007	
2,8	Ethanol 96%	ml/PHBM	100	30	1350	100	0,0741	1	0,0741	
3	**Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất**									
3,1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105	
3,2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784	
3,6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0394	1	0,0394	
3,8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0130	1	0,0130	
3,9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654	
3,11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0524	1	0,0524	
3,13	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0260	1	0,0260	
3,14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0051	1	0,0051	
3,15	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40	0,0296	1	0,0296	
4	**Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật**									
4,1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429	
4,2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PHBM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429	
4,3	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429	
4,4	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	7	315	45	0,1429	1	0,1429	
5	**Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm**									
5,1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5	0,0037	1	0,0037	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng học

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Phòng học lý thuyết (phòng học)			
	Khối 10	1,5	522,75	784,125
	Khối 11	1,5	522,75	784,125
	Khối 12	1,5	522,75	784,125
2	Phòng học thực hành (phòng học bộ môn)			
	Khối 10	5,95	120	714
	Khối 11	5,95	120	714
	Khối 12	5,95	120	714

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Thư viện	0,6	36	21,6
2	Phòng Đoàn thanh niên	0,03	36	1,08
3	Khu để xe học sinh	2,5	1400	3500
4	Sân trường	1,5	437,5	656,25
5	Sân thể dục thể thao	0,35	105	36,75

Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT

Phòng bộ môn Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ: tối thiểu 2m2/HS

Phòng bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mĩ thuật: tối thiểu 2,45m2/HS

Phòng bộ môn Khoa học xã hội: tối thiểu 1,5m2/HS

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (GDTX)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) hệ GDTX từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 45 học sinh. Quy mô lớp 12 lớp, mỗi khối 4 lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Hạng trường	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó		Ghi chú
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
								Giám đốc	Phó Giám đốc	Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế	Bảo vệ, phục vụ	Cộng					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
	Khu vực thành thị																	
1	**Vùng I**																	
	Trường có dưới 19 lớp	9	35	315	2,25	20	0,064	1	2	3	3	3	12	0,038	0,102	37%	63%	
2	**Vùng II**																	
	Trường có dưới 19 lớp	9	40	360	2,25	20	0,056	1	2	3	3	3	12	0,033	0,090	37%	63%	
3	**Vùng III**																	
	Trường có dưới 19 lớp	9	45	405	2,25	20	0,050	1	2	3	3	3	12	0,030	0,080	37%	63%	

Chú thích: vùng I, II, II theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tại khoản 1 Điều 3

Quy định chia vùng để tính định mức giáo viên như sau:

a) Vùng 1: Các xã khu vực II, khu vực III theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các xã đảo, hải đảo, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của Chính phủ;

b) Vùng 2: Các xã khu vực I (trừ các phường, thị trấn) theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Vùng 3: Các phường, thị trấn thuộc khu vực I theo quy định hiện hành thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và các xã, phường, thị trấn còn lại

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (GDTX)

(Kèm theo Quyết định số 36 /2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**LỚP 10**									
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**									
1,1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán**									
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,2	Bộ thiết dạy học về các đường cônic.	Bộ/GV	8	4	180	5,65	0,031	10	0,0031	
2,3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	4	180	5,65	0,031	10	0,0031	
2,4	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,5	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ**									
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển,Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	

3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	31	1395	1	0,001	10	0,0001	
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	32	1440	11,29	0,008	10	0,0008	
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	33	1485	1	0,001	10	0,0001	
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	34	1530	45	0,029	10	0,0029	
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật**									
4,1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,6	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý**									
5,1	**Lịch sử**									
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	

5.1.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5,2	**Địa lý**									
5.2.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ/GV	4	4	180	1,88	0,010	10	0,0010	
5.2.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	

5.2.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.17	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)**									
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)**									
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	

7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,17	Thí nghiệm phần ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	12	540	25	0,046	10	0,0046	
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,33	Phễu lọc thủy tính cuống dài	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	

7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	12	540	5	0,009	10	0,0009	
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,52	Panh gắp hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)**									
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	12	540	5	0,009	10	0,0009	
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	12	540	15	0,028	10	0,0028	
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,32	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,33	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,34	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,35	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,36	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	

8,37	Một số loại virus	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,38	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,39	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,40	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,41	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,42	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,43	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,44	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,45	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,46	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,47	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,48	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,49	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,50	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,51	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,52	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,53	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,54	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,55	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin hoc (cho 1 phòng bộ môn)**									
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	

10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,22	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,24	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
16	**Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung**									
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	12	540	12	0,022	10	0,0022	
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	12	540	100	0,185	10	0,0185	
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	

16,13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,14	Máy in	Chiếc/trường	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
16,15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
16,16	Cân	Chiếc/trường	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
16,17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
II	**LỚP 11**									
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**									
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN**									
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ/GV	8	4	180	5,65	0,031	10	0,0031	
2,3	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,4	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	

2,5	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,6	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ**									
3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, Tai nghe có Micro)	Bộ/phòng/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	12	540	4,24	0,008	10	0,0008	
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật**									
4,1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ:	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý**									
5,1	**Lịch sử**									
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 - 1884)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5,2	**Địa lý**									

5.2.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)**									
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)**									

7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,17	Thí nghiệm phần ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	12	540	25	0,046	10	0,0046	
7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

7,33	Phễu lọc thủy tính cuống dài	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	12	540	5	0,009	10	0,0009	
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,52	Panh gắp hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)**									
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	12	540	5	0,009	10	0,0009	
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	12	540	15	0,028	10	0,0028	
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,32	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,33	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,34	Các hình thức trao đổi khí	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,35	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,36	Sơ đồ cung phản xạ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,37	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,38	Cấu tạo của tim	Cái/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,39	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,40	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,41	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,42	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,43	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,44	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,45	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ/PHBM	2	4	180	2	0,011	10	0,0011	
8,46	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,47	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,48	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,49	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,50	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...).	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,51	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,52	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin hoc (1 phòng bộ môn)**									
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	

10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,24	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
16	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**									
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	12	540	12	0,022	10	0,0022	
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	12	540	100	0,185	10	0,0185	
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,7	Thiết bị thu phát âm thanh									
16,8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	

16,9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,11	Thiết bị trình chiếu									
16,12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,16	Máy in	Chiếc/trường	2	2	90	2	0,022	10	0,0022	
16,17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
16,18	Cân	Chiếc/trường	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
16,19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
III	**LỚP 12**									
1	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt**									
1,1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,2	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
1,9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2	**Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN**									
2,1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,2	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,3	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,4	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
2,5	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004	
3	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)**									

3,1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển,Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
3,3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	12	540	4,24	0,008	10	0,0008	
3,7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
3,8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
4	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật**									
4,1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
4,3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý**									
5,1	**Lịch sử**									
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.1.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5,2	**Địa lý**									

5.2.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
5.2.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
6	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật Lý (cho 1 phòng học bộ môn)**									
6,1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
6,3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
6,5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,9	Lò xo	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

6,14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
6,39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	

6,46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
6,51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (cho 1 phòng học bộ môn)**									
7,1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
7,8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003	
7,10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,17	Thí nghiệm phần ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
7,18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
7,24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	12	540	25	0,046	10	0,0046	

7,26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	12	540	20	0,037	10	0,0037	
7,28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
7,29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,33	Phễu lọc thủy tính cuống dài	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
7,35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,46	Ống dẫn	m/PHBM	5	12	540	5	0,009	10	0,0009	
7,47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,52	Panh gắp hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
7,56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
7,57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

7,58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	12	540	45	0,083	10	0,0083	
7,64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
7,67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (cho 1 phòng học bộ môn)**									
8,1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
8,2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	12	540	10	0,019	10	0,0019	
8,3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,11	Pipet	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	12	540	14	0,026	10	0,0026	
8,13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	12	540	5	0,009	10	0,0009	
8,17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	12	540	15	0,028	10	0,0028	
8,18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

8,22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
8,24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	
8,30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
8,32	Cơ chế tái bản DNA	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,33	Cơ chế phiên mã	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,34	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,35	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,36	Sơ đồ cây sự sống	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,37	Mô hình cấu trúc DNA	Cái/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,38	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,39	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,40	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,41	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ/PHBM	7	4	180	7	0,039	10	0,0039	
8,42	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,43	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,44	Video Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,45	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,46	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,47	Video Diễn thế sinh thái	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,48	Video Sự ấm lên toàn cầu	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,49	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,50	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,51	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	

8,52	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
8,53	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003	
10	**Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)**									
10,1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
10,3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45	0,083	10	0,0083	
10,6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
10,11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
10,21	Phần mềm thiết kế web	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,22	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,23	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	4	180	100	0,556	10	0,0556	
10,25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	4	180	100	0,556	10	0,0556	
10,26	Phần mềm quản lí dự án	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,006	10	0,0006	
10,27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	12	540	7	0,013	10	0,0013	

16	**Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung**									
16,1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	12	540	12	0,022	10	0,0022	
16,2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,4	Nam châm	Chiếc/trường	100	12	540	100	0,185	10	0,0185	
16,5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	12	540	50	0,093	10	0,0093	
16,6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	12	540	3	0,006	10	0,0006	
16,7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,8	0,004	10	0,0004	
16,14	Máy in	Chiếc/trường	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	
16,15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
16,16	Cân	Chiếc/trường	1	12	540	1	0,002	10	0,0002	
16,17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	12	540	2	0,004	10	0,0004	

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (GDTX)

(Kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị *(năm)*	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**LỚP 10**									
1	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	4	180	3	0,0167	1	0,0167	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	4	180	3	0,0167	1	0,0167	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	

1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	ơ/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,28	Calcium chloride (CaCI2.6H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	4	180	30	0,1667	1	0,1667	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,40	Potassium chlorate (KCIO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,42	Hydropeoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,43	Phenolphtalein	g/PHBM	10	4	180	10	0,0556	1	0,0556	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	4	180	1000	5,5556	1	5,5556	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	4	180	1000	5,5556	1	5,5556	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	4	180	2000	11,1111	1	11,1111	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	

1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,56	Chloroethane (C2H5CI)	ml/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
2	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**									
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
2,7	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
2,8	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
2,9	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	

2,10	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
2,11	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
II	**LỚP 11**									
1	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	4	180	3	0,0167	1	0,0167	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	4	180	3	0,0167	1	0,0167	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	

1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	σ/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,28	Calcium chloride (CaCI2.6H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	4	180	30	0,1667	1	0,1667	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,40	Potassium chlorate (KCIO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,42	Hydropeoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,43	Phenolphtalein	g/PHBM	10	4	180	10	0,0556	1	0,0556	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	4	180	1000	5,5556	1	5,5556	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	4	180	1000	5,5556	1	5,5556	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	4	180	2000	11,1111	1	11,1111	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	

1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,56	Chloroethane (C2H5CI)	ml/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
2	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**	/PHBM								
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
2,7	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột.	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
2,8	NaCl 0.65%	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
2,9	Phân bón hóa học	kg/PHBM	15	4	180	15	0,0833	1	0,0833	
II	**LỚP 12**									
1	**Định mức tiêu hao môn Hóa học**									
1,1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	

1,3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
1,4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
1,5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
1,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	4	180	3	0,0167	1	0,0167	
1,7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	4	180	3	0,0167	1	0,0167	
1,8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,17	Bromine lỏng (Br2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,18	Iodine (I2)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,21	Sulfuric acid 98% (H2SO4)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,22	Nitric acid 65% (HNO3)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,24	Sodium floride (NaF)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,26	Sodium bromide (NaBr)	ơ/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,28	Calcium chloride (CaCI2.6H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,29	Iron (III) chloride (FeCl3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO4.7H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,31	Potassium nitrate (KNO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	

1,32	Silver nitrate, (AgNO3)	g/PHBM	30	4	180	30	0,1667	1	0,1667	
1,33	Copper (II) sulfate, (CuSO4.5H2O)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,34	Zinc sulfate(ZnSO4.7H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,35	Calcium carbonate (CaCO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,36	Sodium carbonate, (Na2CO3.10H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH3)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,39	Potassium permanganate, (KMnO4)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,40	Potassium chlorate (KCIO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,41	Sodium thiosulfate, (Na2S2O3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,42	Hydropeoxide 30% (H2O2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,43	Phenolphtalein	g/PHBM	10	4	180	10	0,0556	1	0,0556	
1,44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	4	180	1000	5,5556	1	5,5556	
1,45	Glucose (C6H12O6)	g/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,46	Ethanol 96° (C2H5OH)	ml/PHBM	1000	4	180	1000	5,5556	1	5,5556	
1,47	Than gỗ	g/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	4	180	2000	11,1111	1	11,1111	
1,49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
1,50	Sodium acetate (CH3COONa)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,51	Ammonium sulfate ((NH4)2SO4) hoặc Ammonium nitrate (NH4 NO3)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,52	Hexane (C6H14)	ml/PHBM	500	4	180	500	2,7778	1	2,7778	
1,53	Calcium carbide (CaC2)	g/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,54	Benzene (C6H6)	ml/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,55	Toluene (C7H8)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,56	Chloroethane (C2H5CI)	ml/PHBM	200	4	180	200	1,1111	1	1,1111	
1,57	Glycerol (C3H8O3)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,58	Phenol (C6H5OH)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,59	Ethanal (C2H4O)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,60	Acetic acid (CH3COOH)	ml/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	

1,61	Saccharose (C12H22O11)	g/PHBM	300	4	180	300	1,6667	1	1,6667	
1,62	Tinh bột (starch), (C6H10O5)n	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,63	Methylamine (CH3NH2) hoặc Ethylamine (C2H5NH2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,64	Aniline (C5H5NH2)	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,65	Barium chlorid (BaCl2)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
1,66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO4)2.12H2O)	g/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
2	**Định mức tiêu hao môn Sinh học**									
2,1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	
2,2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,3	Lamen	Hộp/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	4	180	7	0,0389	1	0,0389	
2,6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	4	180	2	0,0111	1	0,0111	
2,7	Bộ hóa chất tách chiết DNA	Bộ/PHBM	1	4	180	1	0,0056	1	0,0056	
2,8	Ethanol 96%	ml/PHBM	100	4	180	100	0,5556	1	0,5556	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Định mức phòng học

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Phòng học lý thuyết			
	Khối 10	1,5	522,75	784,125
	Khối 11	1,5	522,75	784,125
	Khối 12	1,5	522,75	784,125
2	Phòng học thực hành			
	Khối 10	5,95	120	714
	Khối 11	5,95	120	714
	Khối 12	5,95	120	714

2. Định mức khác

Số TT	Nội dung	Diện tích sử dụng bình quân/HS (m2)	Thời gian sử dụng/HS (giờ)	Định mức bình quân/HS (m2 x giờ)
1	Thư viện	0,6	36	21,6
2	Phòng Đoàn thanh niên	0,03	36	1,08
3	Khu để xe học sinh	2,5	1400	3500
4	Sân trường	1,5	437,5	656,25
5	Sân thể dục thể thao	0,35	105	36,75

Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT

Phòng bộ môn Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ: tối thiểu 2m2/HS

Phòng bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mĩ thuật: tối thiểu 2,45m2/HS

Phòng bộ môn Khoa học xã hội: tối thiểu 1,5m2/HS

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KTKT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ TRƯỜNG CĐSP NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: định mức lao động 1 SV/ năm học

1. Hệ số, định mức

- Hệ số tín chỉ lý thuyết, thực hành: 01 tín chỉ lý thuyết = 15 (giờ chuẩn); 01 tín chỉ thực hành = 30 (giờ chuẩn).
- Hệ số ra đề, coi thi, chấm thi: 01 giờ coi thi = 0,3 giờ chuẩn; Chấm 01 bài thi = 0,1 giờ chuẩn.
- Hệ số lương giảng viên trực tiếp đào tạo: Giảng viên có bằng Đại học trở lên, Hệ số lương: 4,32; với 18 năm công tác. Phụ cấp đứng lớp 40%; Phụ cấp thâm niên 18%.
- Hệ số lương nhân viên bộ phận phục vụ: 2,66.
- Hệ số lương cán bộ quản lý hành chính và các hoạt động khác: 3,33.

2. Tổng hợp định mức lao động

STT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Hệ số	Định mức cho 1 lớp/khoá học	Định mức cho 1 SV/ 1 năm học	Ghi hú
I	**Định mức lao động trực tiếp**				**3251,5**	**27,10**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	84	15	1260	10,50	
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	41	30	1230	10,25	
3	Định mức giờ coi thi, số giờ coi thi = 50 học phần x 2 cán bộ coi thi x 2 phòng (trên 30 sinh viên phải tách 02 phòng) x 4 giờ HC	Giờ	800	0,3	240	2,0	
4	Định mức gờ chấm thi: Số bài thi = 50 học phần x 40SV x 2 cán bộ coi thi	Bài thi	4000	0,1	400	3,33	
5	Định mức giờ chủ nhiệm, Cố vấn học tập	Giờ	121,5		121,5	1,01	

II	**Định mức lao động gián tiếp**				**552,755**	**4,61**	
1	Định mức giờ công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THTN....) = 5% x Định mức lao động trực tiếp	Giờ	3251,5	5%	162,575	1,35	
2	Định mức giờ công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ các hoạt động khác (như: Hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh niên, các hoạt động phong trào của SV....) = 10% x Định mức lao động trực tiếp	Giờ	3251,5	10%	325,15	2,71	
3	Giờ công các hoạt động khác (như: Hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh các hoạt động phong trào của SV....) niên, = 2% x Định mức lao động trực tiếp	Giờ	3251,5	2%	65,03	0,54	
	Tổng cộng				**3804,255**	**31,70**	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ NGÀNH NGÀNH GDMN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Đơn vị tính: định mức lao động 1 SV/ năm học

1. Xác định tổng số giờ sử dụng Thiết bị (công suất sử dụng tối đa)

- Số giờ sử dụng Thiết bị 01 năm = 1.600 giờ.

- Tổng số giờ sử dụng Thiết bị (công suất sử dụng) = 1.600 giờ x số năm tính khấu hao/hao mòn.

2. Định mức sử dụng thiết bị

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)			
			Cho 1 lớp/ khóa học			Cho 1 SV/ Năm học
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
I	**Thiết bị trực tiếp giảng dạy**					
1	Máy chiếu + Phông chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm;	930	1170	2100	17,50
2	Máy vi tính + Lưu điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	45	90	135	1,13
3	Tivi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0	180	180	1,50
4	Đàn	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	45	90	135	1,13
5	Thiết bị học ngoại ngữ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	30	170	200	1,67
6	Bàn ghế	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	930	1170	2100	17,50
7	Bảng	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	930	1170	2100	17,50
8	Bếp hồng ngoại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0	90	90	0,75
9	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0	90	90	0,75
I	**Thiết bị phục vụ gián tiếp**					
1	Phần mềm quản lý đào tạo	Thiết kế theo chương trình đào tạo			2636	21,97
2	Máy vi tính + Lưu điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm			2636	21,97
3	Máy scan	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm			2636	21,97
Tổng cộng I và mục II:						

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGÀNH GDMN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Đơn vị tính: đồng (01 SV/ năm học)

1. Định mức vật tư trực tiếp

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/ khóa học	Cho 1 SV/năm học
1	**Vật tư GD dinh dưỡng**			
1,1	Chậu nhựa	Chiếc	8	0,067
1,2	Bộ nồi inox 3 chiếc	Bộ	8	0,067
1,3	Dao thái thực phẩm	Chiếc	8	0,067
1,4	Thớt thái thực phẩm	Chiếc	8	0,067
1,5	Rổ nhựa	Chiếc	8	0,067
1,6	Tạp dề, mũ đầu bếp	Cái	40	0,333
1,7	Khẩu trang	Chiếc	40	0,333
1,8	Xà phòng rửa tay	Bánh	40	0,333
1,9	Bát (tô lớn)	Cái	40	0,333
1,10	Bát (chén)	Cái	20	0,167
1,11	Đĩa sứ (lớn)	Cái	40	0,333
1,12	Đĩa sứ (nhỏ)	Cái	16	0,133
1,13	Nồi nấu bột	Cái	8	0,067
1,14	Thìa inoc	Cái	40	0,333
1,15	Muôi inox	Cái	8	0,067
1,16	Nồi hầm	Cái	4	0,033
2	**Thực phẩm thực hành**			
2,1	Bột gạo	Kg	8	0,067
2,2	Gạo nếp	Kg	8	0,067
2,3	Gạo tẻ	Kg	8	0,067
2,4	Bột ngọt	Kg	2	0,017
2,5	Nước mắm loại 1	Lit	8	0,067
2,6	Dầu TV	Lit	16	0,133
2,7	Thịt gà	Kg	12	0,100
2,8	Thịt lợn nạc	Kg	10	0,083
2,9	Thịt ba chỉ lợn	Kg	8	0,067
2,10	Thịt bò	Kg	16	0,133
2,11	Xương lợn	Kg	12	0,100
2,12	Cá trắm/chép	Kg	12	0,100
2,13	Tôm tươi	Kg	8	0,067
2,14	Tôm nõn khô (tôm khô)	Kg	4	0,033
2,15	Đậu tương	Kg	12	0,100
2,16	Đường kính trắng	Kg	12	0,100
2,17	Đậu xanh	Kg	4	0,033
2,18	Bột canh	Kg	4	0,033
2,19	Khoai tây	Kg	12	0,100

2,20	Cà rốt	Kg	8	0,067
2,21	Trứng gà	Quả	120	1,000
2,22	Rau ngót	Kg	12	0,100
2,23	Rau cải ngọt	Kg	12	0,100
2,24	Su su	Kg	12	0,100
2,25	Rau mùng tơi	Kg	10	0,083
2,26	Cà chua	Kg	16	0,133
2,27	Bí đỏ	Kg	12	0,100
2,28	Đậu phụ	Kg	10	0,083
2,29	Giá đỗ	Kg	8	0,067
2,30	Rau mùi	Kg	2	0,017
2,31	Hành lá	Kg	3	0,025
2,32	Hành khô	Kg	1	0,008
2,33	Tỏi khô	Kg	1	0,008
2,34	Quả tươi các loại (4 loại quả/nhóm - 5kg/nhóm - 1 lớp/4 nhóm)	Kg	80	0,667
2,35	Ngô tươi	Kg	12	0,100
2,36	Sữa tươi	Lít	16	0,133
2,37	Sữa đặc có đường	Lon	20	0,167
3	**Vật tư giảng dạy vệ sinh**			
3,1	Giấy A0	Tờ	8	0,067
3,2	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	8	0,067
3,3	Phấn	Hộp	9	0,075
3,4	Bút xóa Thiên Long	Cái	8	0,067
3,5	Bút nhớ dòng Thiên Long (dạ quang)	Cái	8	0,067
3,6	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	4	0,033
3,7	Ghim bấm 10	Hộp	12	0,100
3,8	Ghim A	Hộp	8	0,067
3,9	Kéo cắt	Chiếc	4	0,033
3,10	Khăn lau tay	Chiếc	12	0,100
3,11	Khăn lau bảng	Chiếc	4	0,033
3,12	Chổi quét lớp	Chiếc	5	0,042
3,13	Đồ hốt rác	Cái	2	0,017
3,14	Nước lau bảng loại 250 ml	Lọ	5	0,042
3,15	Băng dính trong Thiên Long 5cm	Cuộn	3	0,025
3,16	Cây lau nhà	Bộ	4	0,033
3,17	Xà phòng rửa tay (4 chai/lớp)	Chai	4	0,033
3,18	Thùng rumine inox có vòi	Bộ	4	0,033
3,19	Búp bê bé trai	Con	4	0,033
3,20	Búp bê bé gái	Con	4	0,033
3,21	Xô nhựa đựng nước 22L	Cái	4	0,033
3,22	Chậu nhựa đựng nước ĐK 60cm	Cái	4	0,033
3,23	Chậu nhựa đựng nước ĐK 40cm	Cái	4	0,033

3,24	Gáo múc nước	Cái	4	0,033
3,25	Khăn bông 40*60cm	Cái	40	0,333
4	**Vật tư giảng dạy tạo hình, đồ chơi**			
4,1	Giấy A0	Tờ	20	0,167
4,2	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	4	0,033
4,3	Phấn	Hộp	10	0,083
4,4	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	4	0,033
4,5	Ghim bấm 10	Hộp	8	0,067
4,6	Ghim A	Hộp	4	0,033
4,7	Kéo cắt	Chiếc	8	0,067
4,8	Khăn lau tay	Chiếc	4	0,033
4,9	Khăn lau bảng	Chiếc	2	0,017
4,10	Chổi quét lớp	Chiếc	2	0,017
4,11	Sọt rác	Cái	1	0,008
4,12	Đồ hốt rác	Cái	1	0,008
4,13	Băng dính trong Thiên Long 5cm	Cuộn	4	0,033
4,14	Bìa màu	Tập	20	0,167
4,15	Băng keo 2 mặt mỏng 2cm	Cuộn	20	0,167
4,16	Băng keo xốp 2 mặt 2.4cm	Cuộn	20	0,167
4,17	Giấy A4	Gram	2	0,017
4,18	Giấy vẽ A3	Gram	2	0,017
4,19	Hồ dán	Hộp	40	0,333
4,20	Bút lông màu	Bộ	20	0,167
4,21	Màu sáp	Hộp	40	0,333
4,22	Chì màu	Hộp	40	0,333
4,23	Com pa	Cái	40	0,333
4,24	Màu nước	Hộp	40	0,333
4,25	Dao rọc giấy	Chiếc	8	0,067
4,26	Xốp bi tít các màu (dày 1mm)	Tấm	80	0,667
4,27	Xốp bi tít các màu (dày 2 mm)	Tấm	80	0,667
4,28	Xốp bi tít các màu (dày 5mm)	Tấm	40	0,333
4,29	Keo nến	Cái	200	1,667
4,30	Băng keo cuộn cành	Cuộn	20	0,167
4,31	Súng bắn keo nến	Cái	8	0,067
4,32	Vải nỉ	Tấm	144	1,200
4,33	Giấy nhúng	Cuộn	40	0,333
4,34	Keo sữa	Chai	40	0,333
4,35	Keo 502	Chai	40	0,333
4,36	Que đè lưỡi	Hộp	20	0,167
4,37	Bột nặn	Kg	20	0,167
4,38	Màu thực phẩm	Hộp	4	0,033
4,39	Kiềm bấm lỗ	Cái	4	0,033
4,40	Kéo viền	Cây	4	0,033
4,41	Que tròn làm rối	Kg	1	0,008

4,42	Formex (giấy phot mat)	Tấm	6	0,050
4,43	Tẩy	Cục	40	0,333
4,44	Bút chì 2b	Cây	40	0,333
4,45	Thước kẻ mica	Cái	40	0,333
4,46	Nam châm treo tranh	Cái	48	0,400
4,47	Kẹp treo sản phẩm	Cái	80	0,667
5	**Vật tư giảng dạy múa, âm nhạc**			
5,1	Phấn	Hộp	5	0,042
5,2	Khăn lau tay	Chiếc	2	0,017
5,3	Khăn lau bảng	Chiếc	2	0,017
5,4	Chổi quét lớp	Chiếc	2	0,017
5,5	Đồ hốt rác	Cái	2	0,017
5,6	Cây lau nhà	Bộ	2	0,017
5,7	Thùng đựng rác	Cái	2	0,017
5,8	Xắc xô 2 mặt to	Cái	8	0,067
5,9	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	40	0,333
5,10	Trống cơm	Cái	4	0,033
5,11	Phách (Tre, gỗ)	Đôi	40	0,333
5,12	Giầy múa	Đôi	40	0,333
5,13	Quạt múa	Đôi	40	0,333
5,14	Khăn múa (Thái, mông)	Đôi	40	0,333
5,15	Ô múa (Mông)	Cái	40	0,333
5,16	Quả chuông (Thái)	Đôi	40	0,333
5,17	Trống con có cán cầm tay	Cái	40	0,333
5,18	Mõ gỗ	Cái	40	0,333
5,19	Nón Thái, nón lá	Đôi	40	0,333
6	**Vật tư giảng dạy phương pháp**			
6,1	Giấy A0	Tờ	120	1,000
6,2	Giấy A4	Gam	6	0,050
6,3	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	16	0,133
6,4	Phấn	Hộp	60	0,500
6,5	Thước kẻ mica	Cái	4	0,033
6,6	Bút xóa Thiên Long	Cái	12	0,100
6,7	Bút nhớ dòng Thiên Long	Cái	12	0,100
6,8	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	4	0,033
6,9	Ghim bấm 10	Hộp	12	0,100
6,10	Ghim A	Hộp	12	0,100
6,11	Kéo cắt	Chiếc	4	0,033
6,12	Dây ruy băng vải màu	Cuộn	20	0,167
6,13	Khăn lau tay	Chiếc	6	0,050
6,14	Giấy mầu thủ công	Tập	200	1,667
6,15	Khăn lau bảng	Chiếc	6	0,050
6,16	Chổi quét lớp	Chiếc	6	0,050
6,17	Sọt rác	Cái	3	0,025

6,18	Đồ hốt rác	Cái	1	0,008
6,19	Bìa màu	Tập	80	0,667
6,20	Băng dính 2 mặt 2cm	Cuộn	40	0,333
6,21	Băng keo xốp 2 mặt 2.4cm	Cuộn	20	0,167
6,22	Băng dính trong Thiên Long 5cm	Cuộn	8	0,067
6,23	Dao dọc giấy	Chiếc	4	0,033
6,24	Thảm xốp	Hộp	10	0,083
6,25	Xốp bi tít các màu (dày 1mm)	Tấm	80	0,667
6,26	Xốp bi tít các màu (dày 2mm)	Tấm	80	0,667
6,27	Xốp bi tít các màu (dày 5mm)	Tấm	40	0,333
6,28	Keo nến	Cái	200	1,667
6,29	Băng keo giấy dính	Cuộn	40	0,333
6,30	Hoa tươi các loại	Bông	300	2,500
6,31	Giấy ghi nhớ loại to	Tệp	8	0,067
6,32	Màu vẽ nước (12 màu)	Bộ	40	0,333
6,33	Dụng cụ làm vườn (xẻng, cuốc)	Chiếc	4	0,033
6,34	Dao nhựa	Cái	4	0,033
6,35	Túi ươm cây	Túi	40	0,333
6,36	Đất trồng cây	Bao	4	0,033
6,37	Bóng bay	Túi	6	0,050
6,38	Dây dù loại sợi nhỏ	Cuộn	1	0,008
6,39	Bóng nhựa màu loại nhỏ	Quả	120	1,000
6,40	Bóng nhựa màu loại to	Quả	20	0,167
6,41	Xô nhựa đựng nước 22L	Cái	4	0,033
6,42	Chậu nhựa đựng nước ĐK 60cm	Cái	4	0,033
6,43	Chậu nhựa đựng nước ĐK 40cm	Cái	4	0,033
6,44	Ca múc nước	Cái	4	0,033
6,45	Búp bê bé trai	Con	4	0,033
6,46	Búp bê bé gái	Con	4	0,033
6,47	Khẩu trang	Chiếc	40	0,333
6,48	Xà phòng rửa tay	Chai	4	0,033
6,49	Cây lau nhà	Cái	6	0,050
6,50	Mũ bảo hộ lao động (Vải)	Cái	40	0,333
6,51	Găng tay lao động	Đôi	40	0,333
6,52	Dây nhảy dây	Cái	40	0,333
6,53	Súng bắn nến	Cái	4	0,033
6,54	Hồ dán	Hộp	40	0,333
6,55	Bút lông màu	Bộ	40	0,333
6,56	Bút chì màu	Hộp	40	0,333
6,57	Bút sáp 18 màu WinQ	Bộ	40	0,333
6,58	Đất nặn 10 màu WinQ	Bộ	40	0,333
6,59	Túi cát thể dục	Túi	40	0,333
6,60	Vòng thể dục nhỏ	Chiếc	40	0,333

6,61	Vòng thể dục to	Chiếc	16	0,133
6,62	Gậy thể dục	Chiếc	40	0,333
6,63	Cổng chui (dành cho trẻ)	Cái	8	0,067
6,64	Cổng chui (dành cho GV)	Cái	4	0,033
6,65	Bộ tranh lô tô theo các chủ đề	Bộ	40	0,333
6,66	Bộ tranh theo các chủ đề	Bộ	4	0,033
6,67	Bộ đồ chơi động vật sống trong rừng	Bộ	4	0,033
6,68	Túi đồ chơi trái cây	Bộ	4	0,033
6,69	Bộ đồ chơi bác sĩ	Bộ	4	0,033
6,70	Bộ khối dành trẻ nhà trẻ	Bộ	4	0,033
6,71	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	4	0,033
6,72	Tranh ảnh lễ hội, danh lam	Bộ	4	0,033
6,73	Bộ con vật sống dưới nước	Bộ	4	0,033
6,74	Bộ đồ chơi côn trùng	Bộ	4	0,033
6,75	Bộ đồ chơi động vật trong gia đình	Bộ	4	0,033
6,76	Bộ tranh MTXQ theo chủ đề 3-4 tuổi	Bộ	4	0,033
6,77	Bộ tranh MTXQ theo chủ đề 4-5 tuổi	Bộ	4	0,033
6,78	Bộ tranh MTXQ theo chủ đề 5-6 tuổi	Bộ	4	0,033
6,79	Bộ làm quen với toán mẫu giáo dành cho GV	Bộ	4	0,033
6,80	Bộ làm quen với toán (dành cho trẻ)	Bộ	40	0,333
6,81	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	4	0,033
6,82	Bộ tranh truyện MG 3-4 tuổi	Bộ	4	0,033
6,83	Bộ tranh truyện MG 4-5 tuổi	Bộ	4	0,033
6,84	Bộ tranh truyện MG 5-6 tuổi	Bộ	4	0,033
6,85	Bộ tranh thơ nhà trẻ	Bộ	4	0,033
6,86	Bộ tranh thơ MG 3-4 tuổi	Bộ	4	0,033
6,87	Bộ tranh thơ MG 4-5 tuổi	Bộ	4	0,033
6,88	Bộ tranh thơ MG 5-6 tuổi	Bộ	4	0,033
6,89	Bộ rối tay, rối que các chủ đề	Bộ	4	0,033
6,90	Bộ đồ chơi các phương tiện GT bằng nhựa	Bộ	4	0,033
6,91	Khuôn tạo hình	Bộ	4	0,033
6,92	Xắc xô 2 mặt to	Cái	4	0,033
6,93	Xúc xắc các mặt	Bộ	4	0,033
6,94	Bộ xếp hình xây dựng 100 chi tiết	Bộ	4	0,033
6,95	Gạch xây dựng nhỏ	Bộ	12	0,100
6,96	Hàng rào lắp ghép lớn	Bộ	4	0,033
6,97	Bộ làm quen chữ cái theo chủ đề	Bộ	4	0,033
6,98	Bộ thẻ số và chữ cái cho trẻ	Bộ	40	0,333
6,99	Bộ chữ số và chữ cái cho cô	Bộ	4	0,033
6,100	Đôminô chữ cái và số	Bộ	4	0,033
6,101	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	4	0,033
6,102	Bông Y tế	Gói	40	0,333
6,103	Gạc sạch	Gói	40	0,333

6,104	Thuốc sát trùng ngoài da	Lọ	40	0,333
6,105	Oresol	Gói	40	0,333
6,106	Đồng hồ treo tường	Cái	4	0,033
6,107	Phần mềm kidsmart	Bộ	1	0,008
6,108	Nam châm dính bảng (Loại to)	Bộ	40	0,333
7	**Giáo dục quốc phòng**			
7,1	Bộ tranh vũ khí bộ binh (K54, AK, CKC, RPĐ, B40, B41)	Bộ	1	0,008
7,2	Bộ tranh mìn bộ binh	Bộ	1	0,008
7,3	Kỹ thuật bắn súng ngắn K54	Bộ	1	0,008
7,4	Cấu tạo và động tác sử dụng lựu đạn	Tờ	1	0,008
7,5	Vũ khí hủy diệt lớn và cách phòng tránh	Bộ	1	0,008
7,6	Sơ đồ đội hình chiến đấu a, b, c	Bộ	1	0,008
7,7	Sơ đồ Tổ chức quân đội và Công an	Bộ	1	0,008
7,8	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	1	0,008
	Bản đồ quân sự			
7,9	Ký hiệu quân sự	Quyển	5	0,042
7,10	Bản đồ địa hình quân sự	Bộ	10	0,083
7,11	Ống nhòm	Chiếc	10	0,083
7,12	Địa bàn (la bàn)	Chiếc	10	0,083
7,13	Thước chỉ huy	Chiếc	10	0,083
7,14	Thước 3 cạnh	Chiếc	10	0,083
	Mô hình vũ khí			
7,15	Mô hình súng K54, AK-47, CKC, B40, B41 cắt bổ	Bộ	1	0,008
7,16	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	10	0,083
7,17	Mô hình súng ngắn K54 luyện tập	Khẩu	10	0,083
7,18	Mô hình lựu đạn cắt bổ	Quả	2	0,017
7,19	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	10	0,083
7,20	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	1	0,008
7,21	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	1	0,008
7,22	Mô hình mìn bộ binh cắt bổ và tập	Bộ	1	0,008
	Máy bắn tập			
7,23	Máy bắn tập SNK54	Bộ	1	0,008
7,24	Thiết bị tạo tiếng nổ cho máy bắn tập SNK54	Bộ	1	0,008
7,25	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	0,008
7,26	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	0,008
	Thiết bị khác			
7,27	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	10	0,083
7,28	Bao và dây đeo súng K54	Bộ	10	0,083
7,29	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	10	0,083
7,30	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	10	0,083
7,31	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	2	0,017

7,32	Đồng tiền di động	Chiếc	1	0,008
7,33	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	1	0,008
7,34	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	2	0,017
7,35	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	0,008
7,36	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	10	0,083
7,37	Cáng cứu thương	Chiếc	1	0,008
7,38	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	10	0,083
7,39	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	1	0,008
7,40	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Chiếc	1	0,008
8	**Giáo dục thể chất**			
8,1	Tạ	Quả	5	0,042
8,2	Quả bóng chuyền	Quả	5	0,042
8,3	Quả cầu lông	Lố	5	0,042
8,4	Còi	Cái	1	0,008
8,5	Bàn đạp	Cái	2	0,017
8,6	Thước đo	Cái	1	0,008
8,7	Xà nhảy cao	Bộ	1	0,008
8,8	Vòng thể dục	Chiếc	10	0,083
8,9	Gậy thể dục	Chiếc	10	0,083
Tổng định mức vật tư trực tiếp				

2. Định mức vật tư gián tiếp

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/ khóa học	Cho 1 SV/năm học
1	Điện sử dụng tại lớp học	KW		15
2	Nước sử dụng tại lớp học	M3		8
3	Bộ Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết	Bộ	1	0,00833333
4	Vé xe đi thực tập, thực tế cho SV	Lượt vé	240	2
5	Hồ sơ SV	Bộ	40	1
6	Bằng tốt nghiệp, bảng điểm (phôi bằng và in ấn)	Cái	40	1
Tổng định mức vật tư gián tiếp				
TỔNG CỘNG 1 VÀ 2				

ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT, HỌC BỔNG, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ TRÍCH LẬP QUỸ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM, PHÚC LỢI LỄ TẾT

Đơn vị tính: định mức lao động 1 SV/ năm học

1. Cơ sở vật chất.

Tỷ lệ hao mòn Tài sản hàng năm tính theo quy định của Nhà nước: A%

STT	Danh mục	Tỷ lệ hao mòn Tài sản cho 1 năm học (%)	Tỷ lệ hao mòn cho 1 sinh viên (%)	Nguyên giá tài sản cố định	Mức khấu hao 01 năm /01 SV
I	**Cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp**				**3.348.050**
1	Định mức phòng học lý thuyết	2%	0,0005	254.264.375	127.132
2	Định mức phòng/xưởng thực hành	6,7%	0,0017	1.931.585.000	3.220.918
II	**Cơ sở vật chất phục vụ gián tiếp**				**3.458**
1	Định mức sử dụng nhà làm việc khối hành chính, văn phòng khoa, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác	2%	0,00001	345.817.914	3.458
Tổng cộng					**3.351.508**

2. Học bổng, nghiên cứu khoa học, trích lập các quỹ chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ, tết.

1. Tiền học bổng khuyến khích học tập tối thiểu

= 10,8% x (Chi phí lao động + Chi phí Thiết bị + Chi phí vật tư + Chi phí cơ sở vật chất):

2. Chi cho sinh viên và người học hoạt động NCKH theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP . Kinh phí từ nguồn thu học phí.

= 4,1% x (Chi phí lao động + Chi phí Thiết bị + Chi phí vật tư + Chi cơ sở vật chất):

3. Kinh phí đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP. Tỷ lệ trích từ nguồn thu hợp pháp.

= 6,8% x (Chi phí lao động + Chi phí Thiết bị + Chi phí vật tư + Chi phí cơ sở vật chất):

4. Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết

= 6,8% x (Chi phí lao động + Chi phí Thiết bị + Chi phí vật tư + Chi phí cơ sở vật chất):

5. Trích lập các quỹ: Khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển

= 6,8% x (Chi phí lao động + Chi phí Thiết bị + Chi phí vật tư + Chi phí cơ sở vật chất):

Tổng mục 2:

TỔNG CỘNG 1 + 2